

**Phụ lục**  
**CÁC NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN ĐỂ THỰC THI 19 NGHỊ QUYẾT**  
**ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, GIẤY TỜ CÔNG DÂN**  
**THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, NGÀNH**  
**VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU 38 LUẬT CƯ TRÚ**

*(Kèm theo Công văn số /VPCP-KSTT ngày tháng năm 2023  
của Văn phòng Chính phủ)*

---

|                                     |           |
|-------------------------------------|-----------|
| Bộ Công an                          | Trang 2   |
| Bộ Công Thương                      | Trang 6   |
| Bộ Giáo dục và Đào tạo              | Trang 11  |
| Bộ Giao thông vận tải               | Trang 15  |
| Bộ Kế hoạch và Đầu tư               | Trang 25  |
| Bộ Khoa học và Công nghệ            | Trang 39  |
| Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội | Trang 46  |
| Bộ Ngoại giao                       | Trang 51  |
| Bộ Quốc phòng                       | Trang 60  |
| Bộ Tài chính                        | Trang 72  |
| Bộ Tài nguyên và Môi trường         | Trang 84  |
| Bộ Thông tin và Truyền thông        | Trang 90  |
| Bộ Tư pháp                          | Trang 103 |
| Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | Trang 125 |
| Bộ Xây dựng                         | Trang 154 |
| Bộ Y tế                             | Trang 156 |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam         | Trang 171 |
| Ngân hàng Chính sách xã hội         | Trang 175 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam       | Trang 177 |

## Bộ Công an

### I. Thực thi Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/10/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công An

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 114 thủ tục gồm 37 thủ tục cấp trung ương, 39 thủ tục cấp tỉnh, 22 thủ tục cấp huyện và 16 thủ tục cấp xã.
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 96 thủ tục hành chính
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa  | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ   | Ghi chú   |
|-----|--|--|---|
|     | <p>1. Nhóm thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện)</p> <p>2. Nhóm thủ tục Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện (thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh)</p> <p>3. Nhóm thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện (thực hiện</p> | <p>Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện</p> | <p>Dự kiến hoàn thành trong tháng 5/2023 theo thủ tục rút gọn</p> |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  | tại cấp trung ương, cấp tỉnh)  |  |  |
|  | Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân (thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh)  | Nghị định số 05/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân.   | Đã bãi bỏ nhóm TTHC này để đưa vào bộ TTHC thực hiện trong nội bộ CAND |
|  | Nhóm thủ tục:<br>- Cấp thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh);<br>- Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh);<br>- Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh). | Thông tư liên tịch số 09/2015/TTLT-BCA-BYT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Tài chính   |  |
|  | - Thủ tục Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương   | Thông tư liên tịch số 04/2011/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ hưu trí đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, thôi việc về địa phương |  |
|  | - Thủ tục Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ,  | Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Bộ  |  |

|   |  |  |
|---|--|--|
| <p>công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân</p> <p>- Thủ tục Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p> | <p>Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên chức Công an theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</p> |  |
| <p>Thủ tục Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với những người cộng tác bí mật với cơ quan Công an được Công an từ cấp huyện (quận), Ban An ninh huyện (quận)... trở lên tổ chức, quản lý và giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng</p>  | <p>Thông tư số 04/TT-BCA(X13) ngày 28 tháng 4 năm 2006 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ trong Công an nhân dân</p>   |  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  | thời gian từ tháng 7-1954 đến 30-4-1975 ở chiến trường B, C, K, D (kể cả số đã chết) |  |  |
|  | 18 thủ tục   | 02 nghị định, 03 thông tư liên tịch, 01 thông tư |  |

## Bộ Công Thương

### I. Thực thi Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 06/10/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 67 TTHC
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 36 TTHC Chiếm tỷ lệ: 53.7%
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa   | Văn bản chưa sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú  |
|-----|---|--|--|
| 1.  | Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương                     | Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 Quy định về quản lý, sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp | Thay thế Thông tư số 26/2102/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp |
| 2.  | Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương                 |  |  |
| 3.  | Cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương                                      |  |  |
| 4.  | Cấp lại giấy phép dịch vụ nổ mìn thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương                                  |  |  |
| 5.  | Cấp điều chỉnh giấy phép dịch vụ nổ mìn thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương                           |  |  |
| 6.  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương |  |  |

|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
| 7.  | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương |  |  |
| 8.  | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương   |  |  |
| 9.  | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương                                     |  |  |
| 10. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu A đối với mặt hàng giày dép xuất khẩu sang EU                       | Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 3 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa | Thay thế Thông tư 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi; |
| 11. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ  |  | Thông tư số 07/2006/TT-BTM   |
| 12. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AI  |  | ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp GCN xuất xứ theo  |
| 13. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AJ  |  | Nghị định số 19/2006/NĐ-CP   |
| 14. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AK  |  |  |
| 15. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu D   |  |  |

|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
| 16. | . Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu E   |  |  |
| 17. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu S   |  |  |
| 18. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VJ  |  |  |
| 19. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VC  |  |  |
| 20. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu A   |  |  |
| 21. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu B   |  |  |
| 22. | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)                   |  |  |
| 23. | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Thổ Nhĩ Kỳ (cho hàng hóa xuất khẩu đi Thổ Nhĩ Kỳ) |  |  |
| 24. | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Nam Phi)          |  |  |
| 25. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng  |  |  |



|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
|     | hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Venezuela  |  |  |
| 26. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Pêru                                |  |  |
| 27. | Cấp giấy xác nhận hàng hóa được gia công, xuất khẩu tại Việt Nam                                |  |  |
| 28. | Cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa   | Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa | Thay thế Thông tư số 03/2009/TT-BCT ngày 10 tháng 2 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và quy định chế độ báo cáo của Sở giao dịch hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. |
| 29. | Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa   |  |  |
| 30. | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa                                  |  |  |
| 31. | Xét tặng Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ | Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.   | Thay thế Thông tư số 01/2007/TT-BCN ngày 11 tháng 01 năm 2007 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú và Thông tư số 26/2011/TT-BCT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  | sung thủ tục hành chính tại Thông tư số 01/2007/TT-BCT |
|--|--|--|--|

**II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC**

1. Văn bản cần rà soát, sửa đổi

|   |                |   |
|---|----------------|---|
| Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29/5/2014 quy định về việc thực hiện giá bán điện | Bộ Công Thương | Ghi chú: Thông tư số 16/2014/TT-BCT quy định về việc thực hiện giá bán điện đã bị sửa đổi bởi Thông tư số 06/2021/TT-BCT, tuy nhiên nội dung sửa đổi không điều chỉnh phần liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu,...<br>Bộ Công Thương đã trình dự thảo Thông tư sửa đổi, dự kiến sẽ ban hành trong tháng 4/2023. |
|---|----------------|---|

2. Thủ tục hành chính cần rà soát, sửa đổi và công bố, công khai

| Mã số    | Tên TTHC  |
|----------|---|
| 1.000887 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp     |
| 1.003765 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp |

## Bộ Giáo dục và Đào tạo

### I. Thực thi Nghị quyết số 89/QĐ-TTG ngày 13/09/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 32
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 25/32 TTHC, chiếm tỷ lệ 78 %
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa                                  | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú  |
|-----|--|---|--|
| 1   | Đăng ký, xác nhận Đề án đào tạo chất lượng cao trình độ đại học (1.002047) | Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học.               | Mẫu Lý lịch khoa học bao gồm các thông tin: Họ và Tên; Giới tính; ngày tháng năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc; chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc (Phụ lục III Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT) |
| 2   | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (1.005090)             | Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 10/04/2023 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú | Điều 10 Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT yêu cầu Bản sao giấy khai sinh hợp lệ; Căn cứ hợp pháp để xác nhận thông tin về cư trú; Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp           |
| 3   | Xét, cấp học bổng chính sách (1.002407).                                   | Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.                             | Mẫu đơn đề nghị cấp học bổng chính sách (Mẫu số 02) yêu cầu các thông tin như: Họ và tên; Dân tộc; Ngày tháng năm sinh; nơi sinh là các trường thông tin có thể khai thác từ CSDLQG về dân cư    |

|   |   |  |  |
|---|---|--|--|
| 4 | Xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú (1.001652) .                            | Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10/03/2015   | Quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo Nhân dân", "Nhà giáo Ưu tú": Mẫu số 01. Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu ... yêu cầu các thông tin có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu dân cư: Họ và tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; nguyên quán; hộ khẩu thường trú; dân tộc. Mẫu số 04. Tóm tắt thành tích cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu cũng có yêu cầu thông tin cá nhân như: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; nguyên quán |
| 5 | Xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân (2.000594);                          | Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10/03/2015 Quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo Nhân dân", "Nhà giáo Ưu tú". | Mẫu số 01. Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu ... yêu cầu các thông tin có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu dân cư: Họ và tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; nguyên quán; hộ khẩu thường trú; dân tộc. Mẫu số 04. Tóm tắt thành tích cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu cũng có yêu cầu thông tin cá nhân như: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; nguyên quán   |
| 6 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân - B-BGD-285187-TT (2.000594) | Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10/03/2015 Quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo Nhân dân", "Nhà giáo Ưu tú". |  |

|   |   |  |  |
|---|---|--|--|
| 7 | Công nhận bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam (1.000915) | Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/04/2021 Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam. | Mẫu Phiếu đề nghị kèm theo Phụ lục 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT yêu cầu thông tin cá nhân có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu dân cư như: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; giới tính; GCMND/CCCD/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp. |
|---|---|--|--|

**II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC**

| STT | Tên văn bản cần rà soát và nội dung rà soát   | Tên TTHC  |
|-----|---|---|
| 1   | Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 quy định về việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật có quy định yêu cầu nộp "Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với trường hợp không có cơ quan công tác) | <i>Thủ tục Tuyển sinh công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng học bổng ngân sách nhà nước (1.005086)</i> |
| 2   | Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 10/04/2023 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú). Hồ sơ vẫn yêu cầu nộp: "Bản sao giấy khai sinh hợp lệ; Căn cứ hợp pháp để xác nhận thông tin về cư trú"   | <i>Thủ tục Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (1.005090)</i>                                 |
| 3   | Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông chưa sửa quy định yêu cầu "Hồ sơ nhập viện, ra viện do bệnh viện từ cấp huyện trở lên cấp (nếu bị   | <i>Thủ tục Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông (1.005098)</i>   |

|   |   |  |
|---|---|--|
|   | tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt)" (Điểm b Khoản 1 Điều 37)   |  |
| 4 | Thông tư 44/2021/TT-BGDĐT ngày ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học (Khoản 2 Điều 5) yêu cầu Bản sao Giấy khai sinh; Bản xác nhận thường trú của thí sinh và cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ | <i>Thủ tục Tuyển sinh vào học dự bị đại học (1.010776)</i> |

## Bộ Giao thông vận tải

**I. Thực thi Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.**

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 106 TTHC
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 11 TTHC. Chiếm tỷ 10,38%.
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa                    | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ | Ghi chú                                       |
|-----|--|--|---|
| 1   | Cấp mới Giấy phép lái xe                                     | Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT                                       | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT |
| 2   | Cấp lại Giấy phép lái xe                                     | Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT                                       | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT |
| 3   | Đổi Giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp         | Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT                                       | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT |
| 4   | Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp            | Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT                                       | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT |
| 5   | Đổi giấy phép lái xe quân sự do ngành Công an cấp            | Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT                                       | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT |
| 6   | Cấp Giấy phép lái xe quốc tế                                 | Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT                                       |   |
| 7   | Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế                             | Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT                                       |   |
| 8   | Cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về giao thông đường bộ cho | Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT                                       |   |

|    |   |                              |   |
|----|---|------------------------------|---|
|    | người điều khiển xe máy chuyên dùng   |                              |   |
| 9  | Đổi, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng                 | Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT |   |
| 10 | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng  | Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT         |
| 11 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất  | Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT         |
| 12 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng   | Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT         |
| 13 | Đổi chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông  | Nghị định số 70/2022/NĐ-CP   | Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 64/2016/NĐ-CP   |
| 14 | Cấp lại chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông  | Nghị định số 70/2022/NĐ-CP   | Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 64/2016/NĐ-CP   |
| 15 | Cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới   | Nghị định số 139/2018/NĐ-CP  | Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/2016/NĐ-CP   |
| 16 | Cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa   | Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT |   |
| 17 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ sĩ quan an ninh tàu, cán bộ an ninh công ty                                      | Thông tư số 27/2011/TT-BGTVT |   |
| 18 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới   | Nghị định số 139/2018/NĐ-CP  | Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/2016/NĐ-CP   |
| 19 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam                      | Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT |   |
| 20 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam (do thay đổi | Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT |



|    |  |                              |                                       |
|----|--|------------------------------|---------------------------------------|
|    | nội dung Giấy phép hoặc Giấy phép bị rách, mất, cháy hoặc cũ nát)  |                              |                                       |
| 21 | Cấp Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại   | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP   |                                       |
| 22 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại do thay đổi một trong các nội dung của Giấy phép    | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP   |                                       |
| 23 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại  | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP   |                                       |
| 24 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại  | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP   |                                       |
| 25 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đối với hãng hàng không kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại  | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP   |                                       |
| 26 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không  | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP   |                                       |
| 27 | Cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không   | Nghị định số 92/2016/NĐ-CP   |                                       |
| 28 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu khác đối với các hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không/kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP   |                                       |
| 29 | Cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng nhiều lần  | Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT |
| 30 | Cấp Giấy phép, năng định nhân viên quản lý hoạt động bay   | Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 22/2011/TT-BGTVT |

|    |  |                              |                                       |
|----|--|------------------------------|---------------------------------------|
| 31 | Gia hạn năng định nhân viên quản lý hoạt động bay  | Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 22/2011/TT-BGTVT |
| 32 | Cấp lại Giấy phép cho nhân viên quản lý hoạt động bay  | Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 22/2011/TT-BGTVT |
| 33 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay   | Nghị định số 05/2021/NĐ-CP   | Bãi bỏ Thông tư số 17/2016/TT-BGTVT   |
| 34 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay                                | Nghị định số 05/2021/NĐ-CP   | Bãi bỏ Thông tư số 17/2016/TT-BGTVT   |
| 35 | Cấp giấy phép, năng định cho người lái tàu bay   | Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT |                                       |
| 36 | Cấp lại giấy phép, năng định người lái tàu bay   | Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT |                                       |
| 37 | Gia hạn năng định người lái tàu bay  | Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT |                                       |
| 38 | Cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng nhiều lần          | Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT |
| 39 | Sát hạch, cấp mới Giấy phép lái tàu  | Thông tư số 33/2018/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 76/2015/TT-BGTVT |
| 40 | Cấp lại Giấy phép lái tàu  | Thông tư số 33/2018/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 76/2015/TT-BGTVT |
| 41 | Cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn                                       | Thông tư số 03/2020/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 37/2016/TT-BGTVT |
| 42 | Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện | Thông tư số 03/2020/TT-BGTVT | Thay thế                              |

|    |  |                              |                                       |
|----|--|------------------------------|---------------------------------------|
|    |  |                              | Thông tư số 37/2016/TT-BGTVT          |
| 43 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính  | Thông tư số 03/2020/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 37/2016/TT-BGTVT |
| 44 | Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính | Thông tư số 03/2020/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 37/2016/TT-BGTVT |
| 45 | Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải  | Thông tư số 27/2016/TT-BGTVT |                                       |
| 46 | Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải  | Thông tư số 27/2016/TT-BGTVT |                                       |
| 47 | Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động của hoa tiêu hàng hải   | Thông tư số 27/2016/TT-BGTVT |                                       |
| 48 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng hoạt động của hoa tiêu hàng hải   | Thông tư số 27/2016/TT-BGTVT |                                       |
| 49 | Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu đối với hoa tiêu chuyên vùng hoạt động   | Thông tư số 27/2016/TT-BGTVT |                                       |
| 50 | Cấp số thuyền viên   | Thông tư số 23/2017/TT-BGTVT |                                       |
| 51 | Cấp lại số thuyền viên   | Thông tư số 23/2017/TT-BGTVT |                                       |
| 52 | Tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển  | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |
| 53 | Tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh   | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |
| 54 | Tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài xuất cảnh   | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |
| 55 | Tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi   | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |

|    |   |                              |                                       |
|----|---|------------------------------|---------------------------------------|
| 56 | Tàu thuyền nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi  | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |
| 57 | Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh  | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |
| 58 | Thủ tục đến cảng đối với tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ   | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |
| 59 | Tàu thuyền nước ngoài đến cảng để thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, xây dựng công trình biển, khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên và các hoạt động khác về môi trường trong vùng biển Việt Nam   | Nghị định số 58/2017/NĐ-CP   |                                       |
| 60 | Dự thi lấy Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất, hạng nhì trong phạm vi toàn quốc; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng từ hạng tư trở lên, máy trưởng từ hạng ba trở lên đối với các cơ sở dạy nghề trực thuộc Cục Đường thủy nội địa và dự kiểm tra lấy chứng chỉ chuyên môn đặc biệt | Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT |
| 61 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất, hạng nhì trong phạm vi toàn quốc; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng từ hạng tư trở lên, máy trưởng từ hạng ba trở lên đối với các cơ sở dạy nghề trực thuộc Cục Đường thủy nội địa và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt   | Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT |
| 62 | Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư,  | Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT | Thay thế                              |

|    |  |                              |                                       |
|----|--|------------------------------|---------------------------------------|
|    | máy trường hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải  |                              | Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT          |
| 63 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trường hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải | Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT |
| 64 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của cơ sở dạy nghề  | Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT |
| 65 | Dự kiểm tra lấy chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản   | Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT | Thay thế Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT |
| 66 | Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP  | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT   |
| 67 | Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP  | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT   |
| 68 | Nộp tiền phạt nhiều lần  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP  | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT   |
| 69 | Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP  | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT   |
| 70 | Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP  | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT   |

|    |   |                             |                                     |
|----|---|-----------------------------|-------------------------------------|
| 71 | Thi hành một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 72 | Kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 73 | Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính             | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 74 | Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 75 | Tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 76 | Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 77 | Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 78 | Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 79 | Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề vi phạm hành chính                  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 80 | Tịch thu tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề vi phạm hành chính                 | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 81 | Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |

|    |  |                             |  |
|----|--|-----------------------------|--|
| 82 | Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 83 | Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 84 | Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 85 | Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 86 | Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 87 | Nộp tiền phạt nhiều lần  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 88 | Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 89 | Thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính  | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 90 | Tạm giữ người theo thủ tục hành chính trên tàu bay   | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 91 | Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 92 | Kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề                        | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ<br>Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |

|    |   |                             |                                     |
|----|---|-----------------------------|-------------------------------------|
| 93 | Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 94 | Tịch thu tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề vi phạm hành chính           | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |
| 95 | Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng | Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | Bãi bỏ Thông tư số 53/2013/TT-BGTVT |

**II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC**

Thủ tục Cấp mới giấy phép lái xe (đối với trường hợp người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt học lái xe mô tô hạng A1, hạng A4) được quy định trong Thông tư 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/01/2021.



## Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### I. Thực thi Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: **100 TTHC**
2. Kết quả thực thi phương án đơn giản hóa:
  - Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: **01 TTHC, chiếm tỷ lệ 1%**.
  - Số lượng TTHC đã thực thi một phần: **61 TTHC, chiếm tỷ lệ 61%**.
  - Số lượng TTHC chưa thực thi: **38 TTHC, chiếm tỷ lệ 38%**.
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT      | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa                             | Văn bản chưa sửa đổi để thực thi PA ĐGH TTHC tại NQ                                     | Ghi chú   |
|----------|---|---|---|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (32 TTHC)</b>     |   |   |
| 1        | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân;                               | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 2        | Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;         | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 3        | Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 4        | Đăng ký thành lập công ty cổ phần                                     | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |

|    |  |   |   |
|----|--|---|---|
| 5  | Đăng ký thành lập công ty hợp danh   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 6  | Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp;  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 7  | Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp;  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 8  | Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp.   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 9  | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh;  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 10 | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần;   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 11 | Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 12 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức; | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |

|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
| 13 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước;   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 14 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế;  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 15 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 16 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp;  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 17 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác;   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |

|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
| 18 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích.   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 19 | Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết;  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 20 | Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp;   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 21 | Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp;   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 22 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 23 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh);                    | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 24 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |

|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
| 25 | Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh). | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 26 | Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh). | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 27 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần.                                     | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 28 | Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.                      | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 29 | Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.              | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 30 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn                                 | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| 31 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh   | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |

|           |  |  |   |
|-----------|--|--|---|
| 32        | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh  | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp  | Thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ (38 TTHC)</b>  |  |   |
| 1         | 02 thủ tục đăng ký liên hiệp hợp tác xã và đăng ký hợp tác xã;   | 1. Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;  |   |
| 2         | 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia và đăng ký khi hợp tác xã chia;   | 2. Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.   |   |
| 3         | 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách và đăng ký khi hợp tác xã tách;   | 3. Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã. |   |
| 4         | 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất và đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất;   |  |   |
| 5         | 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập và đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập;   |  |   |
| 6         | 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất);   |  |   |
| 7         | 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất); |  |   |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
| 8  | 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng);   |  |  |
| 9  | 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng);                             |  |  |
| 10 | 02 thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện); |  |  |
| 11 | 02 thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã và thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã;   |  |  |
| 12 | 02 thủ tục thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã và thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã;   |  |  |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
| 13 | 02 thủ tục tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã và tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã;   |  |  |
| 14 | 02 thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã và chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã;   |  |  |
| 15 | 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã); |  |  |
| 16 | 02 thủ tục thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã và thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã;   |  |  |



|            |   |  |  |
|------------|---|--|--|
| 17         | 02 thủ tục: Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã và đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã;   |  |  |
| 18         | 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã và đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã  |  |  |
| 19         | Nhóm 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã và đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã |  |  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI (5 TTHC)</b>   |  |  |

|           |  |  |   |
|-----------|--|--|---|
| 1         | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài;        | Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư | Thay thế Thông tư số 09/2015/TT-BKHĐT ngày 23 tháng 10 năm 2015 ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài |
| 2         | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài                    |  |   |
| 3         | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài; |  |   |
| 4         | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện phải có quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài        |  |   |
| 5         | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện phải có quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài               |  |   |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM (24 TTHC)</b>  |  |   |

|   |   |  |   |
|---|---|--|---|
| 1 | Nhóm 02 thủ tục: Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư) và quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Cấp Ban quản lý); | Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư | Thay thế Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam |
| 2 | Nhóm 02 thủ tục: Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư) và quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) (Cấp Ban Quản lý);          |  |   |

|   |   |  |  |
|---|---|--|--|
| 3 | <p>Nhóm 02 thủ tục:<br/>Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư) và quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) (Cấp Ban Quản lý);</p> |  |  |
| 4 | <p>Quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý;</p>  |  |  |
| 5 | <p>Nhóm 02 thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư (Cấp Ban Quản lý);</p>                                   |  |  |
| 6 | <p>Nhóm 02 thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư (Cấp Ban Quản lý);</p>   |  |  |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 7  | Nhóm 02 thủ tục: Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư) (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cấp Ban Quản lý);   |  |  |
| 8  | Nhóm 04 thủ tục: Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư và cấp Ban Quản lý); |  |  |
| 9  | Nhóm 02 thủ tục: Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư) và điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài (Cấp Ban quản lý);  |  |  |
| 10 | Nhóm 02 thủ tục: Chuyển nhượng dự án đầu tư (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư) và chuyển nhượng dự án đầu tư (Cấp Ban quản lý)   |  |  |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 11 | Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư)  |  |  |
| 12 | Nhóm 02 thủ tục: Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương (Cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư và cấp Ban Quản lý) |  |  |

## Bộ Khoa học và Công nghệ

### I. Thực thi Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 15/9/2017 Về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 13 TTHC
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 0
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa                       | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ   | Ghi chú |
|-----|---|--|---------|
| 1   | Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp     | Thông tư số <u>01/2007/TT-BKHCN</u> ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số <u>103/2006/NĐ-CP</u> quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số <u>13/2010/TT-BKHCN</u> ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số <u>18/2011/TT-BKHCN</u> ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số <u>05/2013/TT-BKHCN</u> ngày 20 tháng 02 năm 2013 |         |
| 2   | Cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Thông tư số <u>01/2007/TT-BKHCN</u> ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số <u>103/2006/NĐ-CP</u> quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số <u>13/2010/TT-BKHCN</u> ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số <u>18/2011/TT-</u>  |         |

|   |   |   |  |
|---|---|---|--|
|   |   | <u>BKHCN</u> ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số <u>05/2013/TT-BKHCN</u> ngày 20 tháng 02 năm 2013  |  |
| 3 | Cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                   | Thông tư số <u>01/2008/TT-BKHCN</u> ngày 25 tháng 02 năm 2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc cấp, thu hồi thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số <u>04/2009/TT-BKHCN</u> ngày 27 tháng 3 năm 2009, Thông tư số <u>18/2011/TT-BKHCN</u> ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số <u>04/2012/TT-BKHCN</u> ngày 13 tháng 02 năm 2012 |  |
| 4 | Cấp lại thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp               | Thông tư số <u>01/2008/TT-BKHCN</u> ngày 25 tháng 02 năm 2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc cấp, thu hồi thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số <u>04/2009/TT-BKHCN</u> ngày 27 tháng 3 năm 2009, Thông tư số <u>18/2011/TT-BKHCN</u> ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số <u>04/2012/TT-BKHCN</u> ngày 13 tháng 02 năm 2012 |  |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công | Thông tư số <u>32/2011/TT-BKHCN</u> ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về  |  |



|   |  |   |  |
|---|--|---|--|
|   | nghệ cao cho cá nhân   | việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao   |  |
| 6 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân                 | Thông tư số <u>32/2011/TT-BKHCN</u> ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao  |  |
| 7 | Thủ tục cấp nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | Thông tư số <u>03/2014/TT-BKHCN</u> ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.<br><br>Thông tư số <u>03/2014/TT-BKHCN</u> ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại |  |

|   |   |   |  |
|---|---|---|--|
|   |   | diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ   |  |
| 8 | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | <p>Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.</p> <p>Thông tư số <u>03/2014/TT-BKHCN</u> ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ</p> |  |
| 9 | Thủ tục bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ  | <p>Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.</p> <p>Thông tư số <u>03/2014/TT-BKHCN</u> ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ</p> |  |

|    |   |   |  |
|----|---|---|--|
| 10 | Thủ tục cấp nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ      | <p>Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.</p> <p>Thông tư số <u>03/2014/TT-BKHCN</u> ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ</p> |  |
| 11 | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | <p>Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.</p> <p>Thông tư số <u>03/2014/TT-BKHCN</u> ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ</p> |  |
| 12 | Thủ tục bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt   | Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa   |  |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
|    | động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.<br><br>Thông tư số <u>03/2014/TT-BKHCN</u> ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |  |
| 13 | Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp                                  | Thông tư số 35/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ  |  |

## **II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTTC**

*Bộ còn 04 Thông tư cần sửa đổi:*

- Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016

- Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN ngày 14/02/2008 hướng dẫn việc cấp thu hồi thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 04/2009/TT-BKHCN ngày 27/3/2009, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011 và Thông tư số 04/2012/TT-BKHCN ngày 13/2/2012)

- Thông tư số 03/2014/TT-BKHHCN hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

- Thông tư số 32/2011/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao

*Trong đó, các TTHC cụ thể là:*

- Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

- Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

- Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)

- Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)

- Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)

- Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)

- Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

## Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

### I. Thực thi Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 26/9/2017 Về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 60 TTHC

2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: **28/60 TTHC**. Chiếm tỷ lệ **46,67%**

3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa  | Văn bản chưa sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú |
|-----|--|--|---------|
| 1   | - Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ;   | Thông tư số 55/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc tiếp nhận, quản lý và giáo dục người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn tại các cơ sở trợ giúp trẻ em. |         |
| 2   | - Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em;                                       | Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016 - 2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế.           |         |
| 3   | - Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016 - 2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế. | Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trung tâm giáo dục nghề nghiệp.   |         |
| 4   | - Bổ nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;  | Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động -   |         |
| 5   | - Bổ nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố;  |  |         |

|    |  |   |  |
|----|--|---|--|
| 6  | - Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục;   | Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng.  |  |
| 7  | - Bổ nhiệm hiệu trưởng trường cao đẳng công lập trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội hoặc trực thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; |   |  |
| 8  | - Bổ nhiệm hiệu trưởng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;   |   |  |
| 9  | - Công nhận hiệu trưởng trường cao đẳng tư thục;   |   |  |
| 10 | - Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chia;   | Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTĐTBXH-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTĐ ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.<br>Thông tư số 01/2014/TT-BLĐTĐTBXH ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành khoản 3 Điều 54 của Bộ |  |
| 11 | - Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động;   |   |  |
| 12 | - Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động do bị mất, cháy, hư hỏng;  |   |  |
| 13 | - Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động;   |   |  |

|    |  |   |  |
|----|--|---|--|
|    |  | luật lao động về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và Danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động.   |  |
| 14 | - Đổi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.                                    | Thông tư liên tịch số 14/2012/TTLT-BLĐTBXH-BCA ngày 06 tháng 6 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Công an quy định chi tiết chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh.   |  |
| 15 | - Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân;   | Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống mua bán người.  |  |
| 16 | - Đưa người nghiện ma túy, người bán dâm tự nguyện vào cai nghiện, chữa trị, phục hồi tại cơ sở cai nghiện ma túy;   |   |  |
| 17 | - Chế độ thăm gặp thân nhân đối với học viên tại cơ sở cai nghiện ma túy;  |   |  |
| 18 | - Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân;   |   |  |
| 19 | - Nghỉ chịu tang của học viên tại cơ sở cai nghiện ma túy.   |   |  |
| 20 | - Hỗ trợ cho người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề  | Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm |  |
| 21 | - Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;  | Thông tư liên tịch số 21/2016/TTLT-BLĐTBXH-   |  |
| 22 | - Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; |   |  |



|    |  |  |
|----|--|--|
| 23 | - Cấp Thư giới thiệu cho công dân Việt Nam tham gia Chương trình Lao động kết hợp kỳ nghỉ tại Ô-xơ-rây-li-a;     | BCA-BNG ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện một số Điều của Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Ô-xơ-rây-li-a về Chương trình Lao động kết hợp kỳ nghỉ.   |
| 24 | - Cấp lại Thư giới thiệu cho công dân Việt Nam tham gia Chương trình Lao động kết hợp kỳ nghỉ tại Ô-xơ-rây-li-a. |  |
| 25 | - Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp;  | Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.<br>Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. |
| 26 | - Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp;  |  |
| 27 | - Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp;  |  |
| 28 | - Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi);  |  |
| 29 | - Giải quyết hỗ trợ học nghề;  |  |
| 30 | - Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm;  |  |
| 31 | - Đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;   |  |
| 32 | - Cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;   |  |

**II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện thủ tục hành chính**

Thông tư số 21/2021/TT - BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020; Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; Thông tư số 35/2013/TT- BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người; Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ). Hiện nay, Bộ chưa thể công bố, công khai vì phải đợi sửa đổi, bổ sung các văn bản.

## Bộ Ngoại giao

### I. Thực thi Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 04/9/2018 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao.

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 31 TTHC
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 0 TTHC Chiếm tỷ lệ 0%
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT  | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa   | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ   | Ghi chú |
|--|---|--|---------|
| <b>Lĩnh vực Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự</b> |   |  |         |
| 1  | Thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước | - Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;<br>- Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự; |         |
| 2  | Thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài     | - Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;<br>- Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự; |         |
| 3  | Thủ tục chứng nhận xuất trình giấy tờ, tài liệu tại Bộ Ngoại giao                               | - Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;<br>- Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại   |         |

|                                |   |  |   |
|--------------------------------|---|--|---|
|                                |   | giao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;                                |   |
| <b>Lĩnh vực Xuất nhập cảnh</b> |   |  |   |
| 1                              | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại các cơ quan trong nước                                  | Thông tư 04/2020/TT-BNG ngày 25/9/2020 hướng dẫn việc cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực | thay thế thông tư số 03/2016/TT-BNG ngày 30/6/2016 hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị cấp thị thực |
| 2                              | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài              | Thông tư 04/2020/TT-BNG ngày 25/9/2020 hướng dẫn việc cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực | thay thế thông tư số 03/2016/TT-BNG ngày 30/6/2016 hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị cấp thị thực |
| 3                              | Thủ tục sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại các cơ quan trong nước                     |  | Đã Hủy bỏ   |
| 4                              | Thủ tục sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài |  | Đã Hủy bỏ   |
| 5                              | Thủ tục cấp công hàm đề nghị cấp  | Thông tư 04/2020/TT-BNG ngày 25/9/2020 hướng dẫn việc  | thay thế thông tư số 03/2016/TT-  |

|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
|   | thị thực tại các cơ quan trong nước   | cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực  | BNG ngày 30/6/2016 hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị cấp thị thực |
| 6 | Cấp hộ chiếu phổ thông lần đầu tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam;</li> <li>- Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 08/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 06/10/2009 của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc cấp hộ chiếu phổ thông và giấy thông hành ở nước ngoài theo Nghị định số 136/2007/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Thông tư liên tịch số 08/2013/TTLT-BCA-BNG ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 08/2009/TTLT-BCA-BNG.</li> </ul> | <p>Bộ Ngoại giao phối hợp với các bộ, ngành có liên quan</p> <p>Bộ Công an chủ trì</p> <p>Bộ Công an chủ trì</p>                            |
| 7 | Cấp lại hộ chiếu phổ thông tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài     |   | Đã Hủy bỏ   |
| 8 | Bổ sung, sửa đổi hộ chiếu phổ thông tại các cơ                                |   | Đã Hủy bỏ   |

|                           |  |  |  |
|---------------------------|--|--|--|
|                           | quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài  |  |  |
| 9                         | Cấp giấy thông hành tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài             |  | Đã Hủy bỏ  |
| <b>Lĩnh vực Quốc tịch</b> |  |  |  |
| 1                         | Thủ tục xin thôi quốc tịch Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 97/2014/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam</li> <li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp hướng dẫn mẫu giấy tờ về quốc tịch và mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam</li> </ul> | <p>Bộ Ngoại giao phối hợp với các bộ, ngành có liên quan</p> <p>Bộ Tư pháp chủ trì</p> <p>Bộ Tư pháp chủ trì</p> |
| 2                         | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 97/2014/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn</li> </ul>   | Bộ Ngoại giao phối hợp với các bộ, ngành có liên quan  |

|                                  |   |  |   |
|----------------------------------|---|--|---|
|                                  |   | <p>thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam</p> <p>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp hướng dẫn mẫu giấy tờ về quốc tịch và mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam</p> | <p>Bộ Tư pháp chủ trì</p> <p>Bộ Tư pháp chủ trì</p> |
| <b>Lĩnh vực Đăng ký công dân</b> |   |  |   |
| 1                                | Thủ tục đăng ký công dân Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài  | Thông tư 02/2011/TT-BNG ngày 27/6/2011 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thủ tục đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài;   |   |
| <b>Lĩnh vực Hộ tịch</b>          |   |  |   |
| 1                                | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch tại cơ quan trong nước  | - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hộ tịch.  | Bộ Tư pháp chủ trì                                  |
| 2                                | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài  | - Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-BNG-BTP ngày 30/6/2016 của Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài  |   |
| 3                                | Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ở ra nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | - Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch  |   |
| 4                                | Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài   |  |   |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
|    | với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài     |  |  |
| 5  | Thủ tục đăng ký lại việc kết hôn tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài  |  |  |
| 6  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú ở nước ngoài tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài |  |  |
| 7  | Đăng ký lại việc khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam  |  |  |
| 8  | Đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam chết ở nước ngoài  |  |  |
| 9  | Đăng ký lại việc khai tử   |  |  |
| 10 | Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con giữa các công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau                                      |  |  |
| 11 | Đăng ký việc giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân                                  |  |  |



|    |   |  |                    |
|----|---|--|--------------------|
|    | Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài   |  |                    |
| 12 | Đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch   |  |                    |
| 13 | Cấp trích lục bản sao các giấy tờ hộ tịch   |  | Đã hủy bỏ          |
| 14 | Ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài ở nước ngoài  | - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hộ tịch.<br>- Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-BNG-BTP ngày 30/6/2016 của Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài | Bộ Tư pháp chủ trì |
| 15 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài  | - Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và   |                    |
| 16 | Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài (giám hộ, nhận cha/mẹ, con, nuôi con nuôi, khai tử) tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch   |                    |

**II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC**

1. Văn bản cần rà soát, sửa đổi bổ sung 01 văn bản: Thông tư số 01/2011/TT-BNG ngày 20/6/2011 quy định thủ tục cấp giấy phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt về Việt Nam.

2. Thủ tục hành chính cần rà soát, sửa đổi, bổ sung, công bố, công khai

|               |          |  |
|---------------|----------|--|
| Bộ Ngoại giao | 1.000736 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài  |
| Bộ Ngoại giao | 1.000808 | Thủ tục đăng ký việc nhận nuôi con nuôi giữa người nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với trẻ em được nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài |
| Bộ Ngoại giao | 1.000826 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt về Việt Nam  |
| Bộ Ngoại giao | 1.001020 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam   |
| Bộ Ngoại giao | 1.001037 | Cấp phép làm cộng tác viên của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam  |
| Bộ Ngoại giao | 1.001100 | Cấp phép làm trợ lý báo chí của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam   |
| Bộ Ngoại giao | 1.001121 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa các công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau   |
| Bộ Ngoại giao | 2.000527 | Thủ tục đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam ở nước ngoài   |
| Bộ Ngoại giao | 2.000608 | Thủ tục đăng ký lại việc sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam   |
| Bộ Ngoại giao | 2.000682 | Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài                          |
| Bộ Ngoại giao | 2.000682 | Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài                          |
| Bộ Ngoại giao | 2.000689 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài  |
| Bộ Ngoại giao | 2.000698 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                 |
| Bộ Ngoại giao | 2.000702 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (giám  |

|               |          |  |
|---------------|----------|--|
|               |          | hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ con; nuôi con nuôi; khai tử; và những thay đổi khác) |
| Bộ Ngoại giao | 2.000772 | Thủ tục xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam                              |

## Bộ Quốc phòng

### I. Thực thi Nghị quyết số 58/NQ-CP 23/11/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 52
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 27 TTHC, Chiếm tỷ lệ 52%
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa  | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú |
|-----|--|---|---------|
| 1   | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ Quân đội đã phục viên, xuất ngũ. | Thông tư liên tịch số 190/2011/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2011 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ |         |
| 2   | Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điều h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.  | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ  |         |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
|   |  | tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước  |  |
| 3 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước.  | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước |  |
| 4 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước, đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ. | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước |  |
| 5 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội tham gia chiến   | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương  |  |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
|   | đầu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương.   | binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước  |  |
| 6 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội theo Quyết định số <u>188/2007/QĐ-TTg</u> , đối tượng lập hồ sơ lần đầu.   | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước  |  |
| 7 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> , nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số <u>188/2007/QĐ-TTg</u> . | Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước |  |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
|    |  | nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước  |  |
| 8  | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội theo Quyết định số <u>188/2007/QĐ-TTg</u> , đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ. | Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước |  |
| 9  | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam, bao gồm cả lực lượng mặt quốc phòng.   | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước  |  |
| 10 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền   | Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa  |  |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
|    | Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ.   | đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước   |  |
| 11 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đổi với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số <u>188/2007/QĐ-TTg</u> . | Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>290/2005/QĐ-TTg</u> ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước |  |
| 12 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đổi với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu  | Thông tư liên tịch số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>142/2008/QĐ-TTg</u> ngày 27  |  |



|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
|    | nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg, đối tượng cư trú ở địa phương khác.  | tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương  |  |
| 13 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 đến dưới 20 năm công tác trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương.                  | Thông tư liên tịch số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương |  |
| 14 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương, bao gồm cả đối tượng đã từ trần. | Thông tư liên tịch số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương |  |
| 15 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau   | Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định   |  |

|    |  |   |  |
|----|--|---|--|
|    | ngày 30 tháng 4 năm 1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.   | số <u>62/2011/QĐ-TTg</u> ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc  |  |
| 16 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, có dưới 15 năm cộng tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng. | Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>62/2011/QĐ-TTg</u> ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc |  |
| 17 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân;  | Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>62/2011/QĐ-TTg</u> ngày 09   |  |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
|    | <p>công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, đối với đối tượng đã từ trần do Bộ Quốc phòng giải quyết.</p>   | <p>tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</p>   |  |
| 18 | <p>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.</p> | <p>Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số <u>62/2011/QĐ-TTg</u> ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</p> |  |
| 19 | <p>Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập</p>   | <p>Thông tư liên tịch số 102/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương</p>   |  |

|    |   |   |  |
|----|---|---|--|
|    | <p>ngũ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.</p>   | <p>binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</p>   |  |
| 20 | <p>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, đối tượng từ trần.</p> | <p>Thông tư liên tịch số 102/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</p> |  |
| II | <p><b>LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH</b></p>   |   |  |
| 1  | <p>Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.</p>  | <p>Thông tư số <u>18/2014/TT-BQP</u> ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Bộ Quốc phòng quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh,</p>   |  |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
|   |  | chữa bệnh và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng  |  |
| 2 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do hỏng mất.  | Thông tư số <u>18/2014/TT-BQP</u> ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Bộ Quốc phòng quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng |  |
| 3 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do bị thu hồi, người hành nghề không hành nghề trong thời hạn 02 năm liên tục, người hành nghề không cập nhật kiến thức y khoa liên tục trong thời gian 02 năm liên tiếp, người hành nghề không đủ sức khỏe để hành nghề, người hành nghề thuộc một trong các đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 18 của Luật khám bệnh, chữa bệnh. | Thông tư số <u>18/2014/TT-BQP</u> ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Bộ Quốc phòng quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng |  |
| 4 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị thu hồi do có sai sót chuyên môn kỹ thuật gây hậu quả nghiêm trọng đến   | Thông tư số <u>18/2014/TT-BQP</u> ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Bộ Quốc phòng quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng |  |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
|   | sức khỏe, tính mạng người bệnh.                  |  |  |
| 5 | Thủ tục xác nhận thực hành khám bệnh, chữa bệnh. | Thông tư số <u>18/2014/TT-BQP</u> ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Bộ Quốc phòng quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng |  |

### **III. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC**

1. Văn bản cần rà soát: Thông tư số 03/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh vào các trường trong quân đội
2. Thủ tục hành chính cần công bố, công khai

| <b>TT</b> | <b>Mã số TTHC</b> | <b>Tên TTHC</b>  |
|-----------|-------------------|--|
| 1.        | 1.001681          | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ |
| 2.        | 1.001744          | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)   |
| 3.        | 1.001763          | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyên đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập  |
| 4.        | 1.001790          | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)                  |
| 5.        | 1.001852          | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg)   |
| 6.        | 1.001892          | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)   |
| 7.        | 1.001971          | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương                                |

|     |          |  |
|-----|----------|--|
| 8.  | 1.001995 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ) |
| 9.  | 1.001995 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ) |
| 10. | 1.001995 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ) |
| 11. | 1.004937 | Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điều h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP   |
| 12. | 1.008235 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước  |
| 13. | 1.008240 | Thủ tục đăng ký khám bệnh, chữa bệnh của sĩ quan phục viên có đủ 15 năm phục vụ trong quân đội   |
| 14. | 1.008283 | Thủ tục tuyển sinh đào tạo cán bộ ngành quân sự cơ sở  |
| 15. | 1.011382 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đã chuyển ra  |
| 16. | 1.011399 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đang tại ngũ, công tác  |
| 17. | 2.000537 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác)  |
| 18. | 2.001360 | Thủ tục tuyển sinh theo chế độ cử tuyển đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp   |
| 19. | 3.000011 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg   |

## Bộ Tài chính

### I. Thực thi Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 09/10/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 71
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 29 Chiếm tỷ lệ 41%
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa   | Văn bản cần rà soát/sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú   |
|-----|---|---|---|
| 1   | Thủ tục đăng ký hoạt động văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam                                 | - Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán<br>- Thông tư số 97/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi (chưa lược bỏ một số thông tin cá nhân trên mẫu đơn/tờ khai) |
| 2   | Thủ tục đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam | Nt  | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi  |
| 3   | Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam                          | Nt  | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi  |



|   |   |   |  |
|---|---|---|--|
| 4 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán  | Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi   |
| 5 | Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do thay đổi người đại diện theo pháp luật | Nt  | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi   |
| 6 | Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán do thay đổi Giám đốc             | Nt  | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi   |
| 7 | Thủ tục đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty chứng khoán   | Nt  | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi   |
| 8 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán   | Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi   |
| 9 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong trường hợp đã thu hồi                                       | Nt  | Văn bản thay thế, chưa thực thi PA (Bỏ thành phần hồ sơ bản sao CMND/hộ chiếu; chưa sửa đổi mẫu để thay thế thông tin “Ngày tháng năm sinh, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, quốc tịch ” bằng trường thông tin “số định danh cá nhân”) |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 10 | Thủ tục Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với doanh nghiệp có cá nhân chuyển nhượng vốn (không bao gồm chứng khoán) nhưng chưa khai thuế (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)   | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 11 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)   | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 12 | Thủ tục Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (thực hiện tại cấp Cục đối với thu nhập phát sinh tại nước ngoài, cấp Chi cục đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam) | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh            | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 13 | Thủ tục Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai tại nước ngoài; cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai tại nước ngoài                   | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh            | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 14 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng (trừ bất động sản) (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)   | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 15 | Thủ tục Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản (thực hiện tại cấp Cục đối với thu nhập phát sinh tại nước ngoài, cấp Chi cục đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam) | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh            | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 16 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyên nhượng vốn (trừ chuyên nhượng chứng khoán) (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)   | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 17 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng phát sinh tại nước ngoài  | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 18 | Thủ tục Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản (thực hiện tại cấp Cục đối với thu nhập phát sinh tại nước ngoài, cấp Chi cục đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam) | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh            | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
| 19 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán) (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)                | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 20 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng phát sinh tại nước ngoài                 | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 21 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)                      | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 22 | Thủ tục Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế (trường hợp hoàn trước kiểm tra sau) đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh            | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 23 | Thủ tục Đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhượng (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)                             | Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 24 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản  | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh            | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 25 | Thủ tục Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)   | nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 26 | Thủ tục Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai tại Việt Nam; cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai tại Việt Nam | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 27 | Thủ tục Khai thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê  | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 28 | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khai thuế TNCN trực tiếp với cơ quan thuế  | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 29 | Thủ tục Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân  | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
| 30 | Thủ tục Khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân  | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 31 | Thủ tục Khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân  | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 32 | Thủ tục Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân   | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 33 | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác - Đối với cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế trực tiếp tại cơ quan thuế (thực hiện ở cấp Cục, cấp Chi cục) | Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 34 | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh   | Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 35 | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ trường hợp đơn vị trực thuộc) (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)                                    | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 36 | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đơn vị trực thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục)   | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |

|    |  |    |  |
|----|--|----|--|
| 37 | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân không phát sinh nghĩa vụ nộp thuế nhưng được hoàn thuế (trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam); các tổ chức không hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ thuế | nt | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 38 | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh và tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn (sau đây gọi chung là Người điều hành)                     | Nt | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |
| 39 | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí  | Nt | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi |

|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
| 40 | Thủ tục Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị trực thuộc của một đơn vị chủ quản khác) - Đối với đơn vị sau chuyển đổi                        | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi    |
| 41 | Thủ tục Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chuyển đơn vị trực thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại) - Đối với đơn vị sau chuyển đổi (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục) | Nt   | Đã thực thi một phần theo văn bản thay thế/sửa đổi    |
| 42 | Thủ tục Thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích (thực hiện tại Tổng cục, cấp Cục, cấp Chi cục)   | Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bãi bỏ Thông tư số 166/2013/TT-BTC nhưng chưa thực thi PA | Văn bản thay thế, chưa thực thi PA (bỏ giấy chứng tử) |

## II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC

### 1. Văn bản cần nghiên cứu rà soát

| STT | Tên văn bản  | Ghi chú  |
|-----|--|--|
| 1   | Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá | - TTHC có thành phần hồ sơ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú, đề nghị Bộ thực hiện rà soát văn bản để xem xét tính cần thiết, hợp lý, hiệu quả của yêu cầu xác nhận này. |



|   |  |   |
|---|--|---|
|   |  | - Bộ đang đề nghị sửa đổi Thông tư theo quy trình rút gọn   |
| 2 | Thông tư 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên  | nt  |
| 3 | Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất | nt  |
| 4 | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ   | - Thông tư có quy định sử dụng thông tin CSDL dân cư để tra cứu nếu giấy tờ về cư trú bị bãi bỏ, tuy nhiên cần sửa đổi để bãi bỏ các giấy tờ về hộ khẩu trong thành phần hồ sơ thủ tục<br>- Bộ đang đề nghị sửa đổi Thông tư theo quy trình rút gọn |

## 2. Thủ tục hành chính cần rà soát, công bố, công khai

| TT | Mã số TTHC | Tên TTHC  | Tình hình rà soát, công bố, công khai |
|----|------------|---|---------------------------------------|
| 1. | 1.007659   | Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu   | Chưa hoàn thành công bố, công khai    |
| 2. | 1.007664   | Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động   | Chưa hoàn thành công bố, công khai    |
| 3. | 1.007682   | Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) | Chưa hoàn thành công bố, công khai    |
| 4. | 1.007829   | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép hồi hương   | Chưa hoàn thành công bố, công khai    |

|     |          |   |   |
|-----|----------|---|---|
| 5.  | 1.008568 | Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất   | Chưa hoàn thành công bố, công khai  |
| 6.  | 1.010059 | Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất). | Đã công bố, công khai   |
| 7.  | 1.006237 | Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá lần đầu đối với công dân Việt Nam.   | TTHC có thành phần hồ sơ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú, đề nghị Bộ thực hiện rà soát văn bản để xem xét tính cần thiết, hợp lý, hiệu quả của yêu cầu xác nhận này. Trường hợp vẫn cần giữ quy định về việc xác minh (không sửa đổi VBQPPL), tại quyết định công bố đề nghị bổ sung nội dung "UBND cấp có thẩm quyền khai thác dữ liệu cư trú của công dân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện việc xác nhận theo quy định tại Điều 14 Nghị định 104/2022/NĐ-CP". |
| 8.  | 1.007380 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu)   | Nt  |
| 9.  | 1.007384 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu)   | Nt  |
| 10. | 1.007411 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi)   | Nt  |
| 11. | 1.007412 | Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài  | Nt  |
| 12. | 1.007413 | Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên  | Nt  |
| 13. | 1.008544 | Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam  | Nt  |

|     |          |   |    |
|-----|----------|---|----|
| 14. | 1.008583 | Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp NNT tự xác định số thuế được miễn, giảm               | Nt |
| 15. | 2.002216 | Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá các lần tiếp theo  | Nt |
| 16. | 3.000029 | Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm | Nt |

## Bộ Tài nguyên và Môi trường

### I. Thực thi Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: **28 TTHC**
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: **15 TTHC**; Chiếm tỷ lệ: **53,57%**
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa   | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú |
|-----|---|---|---------|
| 1   | Cấp, cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ định giá đất  | Thông tư số <u>61/2015/TT-BTNMT</u> ngày 15 tháng 12 năm 2015 quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai   | Sửa đổi |
| 2   | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu   | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính  |         |
| 3   | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai | Sửa đổi |

|   |   |   |         |
|---|---|---|---------|
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu   | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số <u>33/2017/TT-BTNMT</u> ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số <u>01/2017/NĐ-CP</u> ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.  | Sửa đổi |
| 5 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính  |         |
| 6 | Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp   | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số <u>33/2017/TT-BTNMT</u> ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số <u>01/2017/NĐ-CP</u> ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số <u>09/2021/TT-BTNMT</u> ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. | Sửa đổi |

|    |   |  |         |
|----|---|--|---------|
| 7  | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý  | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính   |         |
| 8  | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số <u>09/2021/TT-BTNMT</u> ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai  | Sửa đổi |
| 9  | Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa   | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số <u>33/2017/TT-BTNMT</u> ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số <u>01/2017/NĐ-CP</u> ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số <u>09/2021/TT-BTNMT</u> ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai | Sửa đổi |
| 10 | Thủ tục khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo  | Thông tư số <u>20/2016/TT-BTNMT</u> ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo  |         |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 11 | Thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn  | Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn  |  |
| 12 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản  | Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản |  |
| 13 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt | Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản |  |

## II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC

### 1. Văn bản cần rà soát, sửa đổi bổ sung

| STT | Tên Văn bản  | Tình hình thực thi |
|-----|--|--------------------|
| 1   | Thông tư số <u>33/2017/TT-BTNMT</u> ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số <u>01/2017/NĐ-CP</u> ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai. | Chưa hoàn thành    |
| 2   | Thông tư số <u>40/2014/TT-BTNMT</u> ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hành nghề khoan nước dưới đất   | Chưa hoàn thành    |
| 3   | Thông tư số <u>09/2021/TT-BTNMT</u> ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều  | Chưa hoàn thành    |

|   |   |                 |
|---|---|-----------------|
|   | của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai   |                 |
| 4 | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTNMT</u> ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; | Chưa hoàn thành |

## 2. Thủ tục hành chính cần rà soát, sửa đổi, bổ sung, công bố, công khai

| STT | Tên Thủ tục hành chính   | Tình hình thực thi      |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận   | Chưa công bố, công khai |
| 2   | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai) | Chưa công bố, công khai |
| 3   | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất  | Chưa công bố, công khai |
| 4   | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)  | Chưa công bố, công khai |
| 5   | Giao khu vực biên cấp huyện  | Chưa công bố, công khai |
| 6   | Giao khu vực biên cấp huyện  | Chưa công bố, công khai |
| 7   | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc  | Chưa công bố, công khai |



|   |  |                         |
|---|--|-------------------------|
|   | phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp   |                         |
| 8 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai) | Chưa công bố, công khai |
| 9 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ   | Chưa công bố, công khai |

## Bộ Thông tin và Truyền thông

### I. Thực thi Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 55 TTHC
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 01
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa  | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú |
|-----|--|---|---------|
|     | “Cấp giấy phép бру chính”  | Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bру chính</u> |         |
|     | Cấp lại giấy phép бру chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương) | Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bру chính</u> |         |
|     | “Cấp lại giấy phép бру chính khi hết hạn (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”                              | Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bру chính</u> |         |
|     | “Sửa đổi, bổ sung giấy phép бру chính (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”                                 | Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bру chính</u> |         |

|  |  |   |  |
|--|--|---|--|
|  | <p>“Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”</p> | <p>Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bưu chính</u></p>                                      |  |
|  | <p>“Cấp sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”</p>                               | <p>Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bưu chính</u></p>                                      |  |
|  | <p>“Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”</p>  | <p>Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bưu chính</u></p>                                      |  |
|  | <p>“Cấp giấy phép nhập khẩu tem bưu chính”</p>   | <p>Nghị định số <u>47/2011/NĐ-CP</u> ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của <u>Luật Bưu chính</u></p>                                      |  |
|  | <p>“Công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật”</p>  | <p>Thông tư số <u>03/2013/TT-BTTTT</u> ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu</p> |  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  | “Cấp phát sử dụng địa chỉ IP (V4, V6)”   | Thông tư số <u>24/2015/TT-BTTTT</u> ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet   |  |
|  | “Cấp phát sử dụng số hiệu mạng”  | Thông tư số <u>24/2015/TT-BTTTT</u> ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet   |  |
|  | “Phân bổ mã, số viễn thông”  | Thông tư số <u>24/2015/TT-BTTTT</u> ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet   |  |
|  | “Cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện”                               | Thông tư số <u>18/2014/TT-BTTTT</u> ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thi hành Nghị định số <u>187/2013/NĐ-CP</u> ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ đối với việc cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện |  |
|  | “Chỉ định phòng thử nghiệm phục vụ quản lý chất lượng chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông” | Thông tư số <u>01/2015/TT-BTTTT</u> ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chỉ định phòng thử nghiệm phục vụ quản lý chất lượng chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông   |  |
|  | “Chứng nhận hợp quy, cấp lại giấy chứng nhận hợp   | Thông tư số <u>30/2011/TT-BTTTT</u> ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông   |  |

|  |   |  |  |
|--|---|--|--|
|  | quy áp dụng đối với sản phẩm sản xuất trong nước của các đơn vị chưa có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm”                   | tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông  |  |
|  | “Tiếp nhận công bố hợp quy cho các sản phẩm chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy” | Thông tư số <u>30/2011/TT-BTTTT</u> ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông |  |
|  | “Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng”   | Thông tư số <u>23/2013/TT-BTTTT</u> ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                     |  |
|  | “Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng”                                | Thông tư số <u>23/2013/TT-BTTTT</u> ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                     |  |
|  | “Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò   | Thông tư số <u>23/2013/TT-BTTTT</u> ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet   |  |

|  |   |  |  |
|--|---|--|--|
|  | chơi điện tử công cộng”   | công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng  |  |
|  | “Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng”   | Thông tư số <u>23/2013/TT-BTTTT</u> ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   |  |
|  | “Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư”  | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |
|  | “Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá”                             | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |
|  | “Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ, mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  | số thuộc nghiệp vụ di động”  |  |  |
|  | “Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (không áp dụng đối với đài vệ tinh trái đất không thuộc hệ thống GMDSS)”   | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |
|  | “Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá”  | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |
|  | “Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu cố định, đài bờ (không liên lạc với vệ tinh), thiết bị riêng lẻ và các trường hợp không quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và Điều 21 của Thông tư | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |

|  |   |  |  |
|--|---|--|--|
|  | <u>số 05/2015/TT-BTTTT</u> ”  |  |  |
|  | “Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vệ tinh trái đất (trừ đài vệ tinh trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển)” | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |
|  | “Cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động hàng không, nghiệp vụ vô tuyến điện dẫn đường hàng không”                      | Thông tư số <u>05/2015/TT-BTTTT</u> ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện |  |
|  | “Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”  | Thông tư số <u>09/2014/TT-BTTTT</u> ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội  |  |
|  | “Cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng”   | Thông tư số <u>09/2014/TT-BTTTT</u> ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội  |  |



|  |   |   |  |
|--|---|---|--|
|  | “Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1”  | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng trò chơi điện tử trên mạng) |  |
|  | “Cấp quyết định phê duyệt nội dung trò chơi điện tử G1”                                       | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng trò chơi điện tử trên mạng) |  |
|  | “Cấp quyết định phê duyệt nội dung trò chơi điện tử G1”                                       | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng trò chơi điện tử trên mạng) |  |
|  | “Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4”                    | Thông tư số <u>24/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng trò chơi điện tử trên mạng) |  |
|  | “Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền” | Nghị định số <u>06/2016/NĐ-CP</u> ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình  |  |
|  | “Cấp đăng ký thu tín hiệu nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh”                                    | Nghị định số <u>06/2016/NĐ-CP</u> ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản  |  |

|  |   |  |  |
|--|---|--|--|
|  |   | lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình  |  |
|  | “Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng”   | Nghị định số <u>106/2011/NĐ-CP</u> ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số <u>26/2007/NĐ-CP</u> ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số |  |
|  | “Xin cấp chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng”  | Nghị định số <u>106/2011/NĐ-CP</u> ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số <u>26/2007/NĐ-CP</u> ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số |  |
|  | “Chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng”  | Thông tư số <u>37/2009/TT-BTTTT</u> ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số   |  |
|  | “Đăng tải thông tin về các cơ sở đủ điều kiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin” | Thông tư số <u>23/2010/TT-BTTTT</u> ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin  |  |

|  |   |   |  |
|--|---|---|--|
|  | “Cấp giấy phép hoạt động báo chí in”                        | Thông tư số <u>48/2016/TT-BTTTT</u> ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, mở chuyên trang của báo điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san   |  |
|  | “Cấp giấy phép hoạt động báo chí điện tử”                   | Thông tư số <u>48/2016/TT-BTTTT</u> ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, mở chuyên trang của báo điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san   |  |
|  | “Cấp thẻ nhà báo”   | Thông tư số <u>49/2016/TT-BTTTT</u> ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục cấp, đổi, cấp lại và thu hồi thẻ nhà báo  |  |
|  | “Chấp thuận bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) nhà xuất bản” | Nghị định số <u>195/2013/NĐ-CP</u> ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành <u>Luật Xuất bản</u><br><br>Thông tư số <u>23/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số <u>195/2013/NĐ-</u> |  |

|  |   |   |  |
|--|---|---|--|
|  |   | <u>CP</u> ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành <u>Luật Xuất bản</u>  |  |
|  | “Cấp chứng chỉ hành nghề biên tập”  | Thông tư số <u>23/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số <u>195/2013/NĐ-CP</u> ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành <u>Luật Xuất bản</u> |  |
|  | “Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)” | Thông tư số <u>23/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số <u>195/2013/NĐ-CP</u> ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành <u>Luật Xuất bản</u> |  |
|  | “Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”  | Thông tư số <u>23/2014/TT-BTTTT</u> ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số <u>195/2013/NĐ-CP</u> ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành <u>Luật Xuất bản</u> |  |
|  | “Cấp giấy phép hoạt động in (thủ  | Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014  |  |

|  |   |   |  |
|--|---|---|--|
|  | tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”   | của Chính phủ quy định về hoạt động in<br><br>Thông tư số <u>03/2015/TT-BTTTT</u> ngày 06 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in |  |
|  | “Cấp lại giấy phép hoạt động in (thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”                | Thông tư số <u>03/2015/TT-BTTTT</u> ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in    |  |
|  | “Đăng ký hoạt động cơ sở in (thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)”                    | Thông tư số <u>03/2015/TT-BTTTT</u> ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in    |  |
|  | “Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (thủ tục hành chính cấp trung ương và địa phương)” | Thông tư số <u>03/2015/TT-BTTTT</u> ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in    |  |

|  |   |  |  |
|--|---|--|--|
|  | “Cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị in”   | Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in  |  |
|  | “Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (Thủ tục hành chính cấp địa phương)”                    | Thông tư số <u>03/2015/TT-BTTTT</u> ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in |  |
|  | “Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (Thủ tục hành chính cấp địa phương)” | Thông tư số <u>03/2015/TT-BTTTT</u> ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số <u>60/2014/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in |  |

## **II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTTC**

Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản

## Bộ Tư pháp

### I. Thực thi Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/07/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 43 TTHC, nhóm TTHC (tương ứng 98 TTHC)
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 13 TT và 19 biểu mẫu, Chiếm tỷ lệ 13,3 %
3. Chưa hoàn thành 30 TT, nhóm TTHC (tương ứng 85 TTHC)
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT      | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa  | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú |
|----------|--|---|---------|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC LÝ LỊCH TƯ PHÁP</b>  |   |         |
| 1        | Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam) và thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.</li> </ul> |         |
| 2        | Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư   | - Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm   |         |

|           |  |   |  |
|-----------|--|---|--|
|           | pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú) và thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) | 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp;<br>- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp. |  |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC<br/>NUÔI CON<br/>NUÔI</b>  |   | Thực thi một phần  |
| 1         | Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước  | - Luật Nuôi con nuôi năm 2010   | Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết: BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP |



|   |  |                                      |  |
|---|--|--------------------------------------|--|
|   |  |                                      | <p>ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.</p> |
| 2 | <p>Thủ tục Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi</p> | <p>- Luật Nuôi con nuôi năm 2010</p> | <p>Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết, BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép,</p>                                     |

|   |   |                                      |  |
|---|---|--------------------------------------|--|
|   |   |                                      | <p>lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.</p>  |
| 3 | <p>Thủ tục Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi</p> | <p>- Luật Nuôi con nuôi năm 2010</p> | <p>Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết, BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết</p> |

|   |  |                                      |  |
|---|--|--------------------------------------|--|
|   |  |                                      | <p>hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.</p>  |
| 4 | <p>Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi</p> | <p>- Luật Nuôi con nuôi năm 2010</p> | <p>Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết, BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP</p> |

|   |  |                               |   |
|---|--|-------------------------------|---|
|   |  |                               | ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.  |
| 5 | Thủ tục Đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | - Luật Nuôi con nuôi năm 2010 | Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết, BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, |

|   |   |                               |   |
|---|---|-------------------------------|---|
|   |   |                               | hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.  |
| 6 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận người Việt Nam đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi | - Luật Nuôi con nuôi năm 2010 | Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết, BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần |

|   |   |                               |   |
|---|---|-------------------------------|---|
|   |   |                               | phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.  |
| 7 | <p>Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong trường hợp con riêng, cháu ruột, người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam từ 12 tháng trở lên</p> | - Luật Nuôi con nuôi năm 2010 | <p>Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết, BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.</p> |

|   |   |  |   |
|---|---|--|---|
| 8 | Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | - Luật Nuôi con nuôi năm 2010  | <p>Nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết, BTP phải sửa Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi; Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi). Tuy nhiên, các Thông tư trên đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; tại Thông tư 10/2020/TT-BTP đã thực thi một phần phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết số 58/NQ-CP.</p> |
| 9 | Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động                   | Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định |   |

|            |   |   |   |
|------------|---|---|---|
|            | cho tổ chức con nuôi nước ngoài   | chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi.  |   |
| 10         | Thủ tục Sửa đổi giấy phép hoạt động cho tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam<br>trong trường hợp thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam | Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi.       |   |
| <b>III</b> | <b>HỘ TỊCH</b>  |   |   |
| 1          | Thủ tục Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân   | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.   |   |
| 2          | Thủ tục Đăng ký khai sinh, Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài   | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.   |   |
| 3          | Thủ tục Đăng ký kết hôn, Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài   | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.   |   |
| 4          | Nhóm thủ tục:<br>Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài;<br>Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài;<br>Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài;                          | - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. | Thông tư số 15/2015/TT-BTP bị thay thế bởi Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP |



|  |  |                                      |
|--|--|--------------------------------------|
| <p>         Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài; Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận, cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài; Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân; Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài; Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài; Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài; Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước       </p> |  | <p>ngày 15/11/2015 của Chính phủ</p> |
|--|--|--------------------------------------|

ngoài; Ghi vào  
 sổ hộ tịch các  
 việc hộ tịch khác  
 của công dân  
 Việt Nam đã  
 được giải quyết  
 tại cơ quan có  
 thẩm quyền của  
 nước ngoài (khai  
 sinh; giám hộ;  
 nhận cha, mẹ,  
 con; xác định  
 cha, mẹ, con;  
 nuôi con nuôi;  
 khai tử; thay đổi  
 hộ tịch); Đăng ký  
 lại khai sinh có  
 yếu tố nước  
 ngoài; Đăng ký  
 lại khai tử có yếu  
 tố nước ngoài;  
 Đăng ký khai  
 sinh; Đăng ký kết  
 hôn; Đăng ký  
 nhận cha, mẹ,  
 con; Đăng ký  
 khai sinh kết hợp  
 đăng ký nhận  
 cha, mẹ, con;  
 Đăng ký khai tử;  
 Đăng ký khai  
 sinh lưu động;  
 Đăng ký kết hôn  
 lưu động; Đăng  
 ký khai tử lưu  
 động; Đăng ký  
 khai sinh có yếu  
 tố nước ngoài tại  
 khu vực biên  
 giới; Đăng ký kết  
 hôn có yếu tố  
 nước ngoài tại  
 khu vực biên  
 giới; Đăng ký

|           |   |                                  |   |
|-----------|---|----------------------------------|---|
|           | nhận, cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới; Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới; Đăng ký giám hộ; Đăng ký chấm dứt giám hộ; Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch; Đăng ký lại khai sinh; Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân; Đăng ký lại kết hôn; Đăng ký lại khai tử. |                                  |   |
| <b>IV</b> | <b>QUỐC TỊCH</b>  |                                  |   |
| 1         | Thủ tục Xin nhập quốc tịch Việt Nam   | Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 | Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 16/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam |
| 2         | Thủ tục Xin thôi quốc tịch Việt Nam   | Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 |   |

|   |   |                                  |  |
|---|---|----------------------------------|--|
| 3 | Thủ tục Xin trở lại quốc tịch Việt Nam          | Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 | Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 16/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam  |
| 4 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam |                                  | Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam cũng hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp |

|          |   |  |  |
|----------|---|--|--|
|          |   |  | thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.  |
| 5        | Thủ tục Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                 |  | Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam cũng hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam. |
| <b>V</b> | <b>CHỨNG THỰC</b>   |  |  |
|          | Nhóm thủ tục: Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản; | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực |  |

|           |  |   |  |
|-----------|--|---|--|
|           | <p>Chúng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản; Chúng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản; Chúng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở; Chúng thực di chúc; Chúng thực văn bản từ chối nhận di sản; Chúng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở; Chúng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở; Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch</p> | <p>chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch chưa được sửa đổi, bổ sung.</p> |  |
| <b>VI</b> | <b>LĨNH VỰC<br/>TRỢ GIÚP<br/>PHÁP LÝ</b>   |   |  |
| 1         | <p>Công nhận và cấp thẻ cộng tác viên pháp lý</p>  |   | <p>Đối với các văn bản cần sửa đổi, bổ sung: Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ</p> |

|     |                             |  |   |
|-----|-----------------------------|--|---|
|     |                             |  | <p>sung một số quy định về TTHC của Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008, Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008, Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp; Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý; Thông tư số 07/2012/TT-BTP ngày 30/7/2012 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước. Các văn bản này đều đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư: Thông tư số 12/2018/TT-BTP; Thông tư số 05/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017; Thông tư số 09/2022/TT-BTP.</p> <p>Song mới thực thi một phần phương án đơn giản hóa</p> |
| VII | <b>LĨNH VỰC<br/>LUẬT SƯ</b> |  |   |

|  |  |  |
|--|--|--|
| <p>Nhóm thủ tục: Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không có ý; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư; Cấp lại Chứng chỉ hành</p> | <p>Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tư pháp quy định một số mẫu giấy tờ về luật sư và hành nghề luật sư</p> |  |
|--|--|--|



|             |  |  |  |
|-------------|--|--|--|
|             | <p>nghe luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư; Đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.</p> |  |  |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG</b>   |  |  |
|             | <p>Nhóm thủ tục: Bổ nhiệm công chứng viên; Bổ nhiệm lại công chứng viên; Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài; Đăng ký tập sự hành nghề công chứng; Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng; Đăng ký tập sự</p>            | <p>- Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng</p> <p>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng để thực hiện nội dung đơn giản hóa nêu tại khoản 1, 3 Mục X Phần A của Phương án đơn giản hóa này.</p> |  |

|           |  |   |  |
|-----------|--|---|--|
|           | hành nghề công chứng trong trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác  |   |  |
| <b>IX</b> | <b>LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ</b>  |   |  |
|           | Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá và thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá   | Thông tư số 23/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản |  |
| <b>X</b>  | <b>LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN</b>  |   |  |
|           | Nhóm thủ tục: Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên; Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân (đối với | Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản                              |  |

|            |  |  |  |
|------------|--|--|--|
|            | trường hợp cá nhân có quốc tịch Việt Nam); Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                              |  |  |
| <b>XI</b>  | <b>LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI</b>   |  |  |
|            | Nhóm thủ tục:<br>Cấp giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài;<br>Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài;<br>Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài | Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại                                      |  |
| <b>XII</b> | <b>THI HÀNH ÁN DÂN SỰ</b>  |  |  |
| 1          | Thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án   | Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự |  |

**II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC**

Các TTHC cần rà soát, công bố, công khai

| STT | Mã số TTHC | Tên TTHC  |
|-----|------------|---|
| 1   | 1.000688   | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư |

|    |          |  |
|----|----------|--|
| 2  | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư  |
| 3  | 1.001756 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên   |
| 4  | 1.002223 | Nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án (cấp huyện)   |
| 5  | 1.002260 | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp huyện)   |
| 6  | 1.002260 | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp huyện)   |
| 7  | 1.002284 | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế THA (cấp huyện)   |
| 8  | 1.002320 | Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp huyện)   |
| 9  | 1.002548 | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp tỉnh)  |
| 10 | 1.003009 | Nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án (cấp tỉnh)  |
| 11 | 1.003091 | Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp tỉnh)  |
| 12 | 1.003160 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi   |
| 13 | 1.003198 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi  |
| 14 | 1.005136 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước   |
| 15 | 1.005136 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước   |
| 16 | 1.005137 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở nước ngoài   |
| 17 | 2.000587 | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý   |
| 18 | 2.000789 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng   |
| 19 | 2.000986 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                 |
| 20 | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước  |
| 21 | 2.001895 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam  |
| 22 | 2.002040 | Thủ tục đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam  |
| 23 | 2.002349 | Thủ tục Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi |
| 24 | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                      |

**Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch****I. Thực thi Nghị quyết số 78/NQ-CP Về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch**

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 119 TTHC
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 0 Chiếm tỷ lệ 0%
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa   | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ | Ghi chú   |
|-----|---|--|---|
| 1.  | Cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch vào Việt Nam;  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017           | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch   |
| 2.  | Cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài; | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017           | Tại NQ 78:<br>- Nghị định số 180/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch<br>- Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du |

|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
|    |   |  | lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch   |
| 3. | Cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch vào Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài. | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 4. | Thủ tục thu hồi giấy phép trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế   | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 5. | Đổi giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn   |

|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
|    |  |  | hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch   |
| 6. | Cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế                                       | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 7. | Cấp giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 8. | Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp                        | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008  |

|     |  |  |   |
|-----|--|--|---|
|     | du lịch nước ngoài tại Việt Nam  |  | của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch  |
| 9.  | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam          | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 10. | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 11. | Cấp lại giấy phép thành lập chi nhánh của doanh  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30  |



|     |  |   |   |
|-----|--|---|---|
|     | <p>nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của doanh nghiệp du lịch nước ngoài từ một nước sang một nước khác;</li> <li>+ Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh đến một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác;</li> <li>+ Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp du lịch nước ngoài;</li> <li>+ Thay đổi địa điểm của doanh nghiệp du lịch nước ngoài trong phạm vi nước nơi doanh nghiệp thành lập.</li> </ul> |   | <p>tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch</p>             |
| 12. | <p>Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của doanh nghiệp du</li> </ul>  | <p>Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017</p> | <p>Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật</p> |

|     |   |  |   |
|-----|---|--|---|
|     | <p>lịch nước ngoài từ một nước sang một nước khác;<br/>         + Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện đến một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác;<br/>         + Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp du lịch nước ngoài;<br/>         + Thay đổi địa điểm của doanh nghiệp du lịch nước ngoài trong phạm vi nước nơi doanh nghiệp thành lập.</p> |  | Du lịch về lưu trú du lịch  |
| 13. | Cấp lại giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp giấy phép thành lập chi nhánh bị mất, bị rách nát hoặc bị tiêu hủy  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 14. | Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong   | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực   |

|     |   |  |   |
|-----|---|--|---|
|     | trường hợp giấy phép thành lập văn phòng đại diện bị mất, bị rách nát hoặc bị tiêu hủy          |  | hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch   |
| 15. | Gia hạn giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam          | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 16. | Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 | Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch |
| 17. | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 |   |
| 18. | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 |   |

|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
| 19. | Đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 |  |
| 20. | Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch  | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 |  |
| 21. | Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 3 sao cho khách sạn, làng du lịch                                    |  |  |
| 22. | Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 4-5 sao cho khách sạn, làng du lịch                                  |  |  |
| 23. | Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 3 sao cho khách sạn, làng du lịch            |  |  |
| 24. | Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 4 - 5 sao cho khách sạn, làng du lịch        |  |  |
| 25. | Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng cao cấp cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch                         |  |  |
| 26. | Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng cao cấp cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch |  |  |
| 27. | Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 1 sao, 2 sao   |  |  |

|     |  |   |  |
|-----|--|---|--|
|     | cho khách sạn, làng du lịch  |   |  |
| 28. | Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 1 sao, 2 sao cho khách sạn, làng du lịch  |   |  |
| 29. | Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác                         |   |  |
| 30. | Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác |   |  |
| 31. | Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội thể thao quốc gia   | - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 45/2010/NĐ-CP<br>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội |  |

|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
|     |   | vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động và quản lý Hội  |  |
| 32. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                        | Thông tư số 16/2014/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành một số biểu mẫu thủ tục hành chính trong lĩnh vực thể dục thể thao |  |
| 33. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao  | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao  | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 34. | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao  | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 35. | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                         | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao  | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 36. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động                    | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao  | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |

|     |   |   |  |
|-----|---|---|--|
|     | billards & snooker  |   |  |
| 37. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thể hình     | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 38. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động mô tô nước trên biển | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 39. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động võ đạo giải trí      | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 40. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động bơi, lặn             | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 41. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động   | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |

|     |  |   |  |
|-----|--|---|--|
|     | thể thao tổ chức hoạt động khiêu vũ thể thao   |   |  |
| 42. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động môn võ cổ truyền và vovinam | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 43. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động quần vợt                    | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 44. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thẩm mỹ             | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 45. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động dù lượn và điều bay động cơ | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 46. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh  | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019                                  | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP  |



|     |  |   |  |
|-----|--|---|--|
|     | doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động tập luyện quyền anh   | hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao  | ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ   |
| 47. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Taekwondo         | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 48. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bắn súng thể thao | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 49. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Karatedo          | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 50. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lân Sư Rồng       | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 51. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ   | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP  | Tại NQ78 là Nghị định số   |

|     |   |   |  |
|-----|---|---|--|
|     | điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Judo                                    | ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao                            | 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ                          |
| 52. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng đá  | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 53. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng bàn | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 54. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Cầu lông | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 55. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Patin    | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 04 năm 2019 hướng dẫn Luật Thể dục, Thể thao | Tại NQ78 là Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ |
| 56. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả cho   | Thông tư số 08/2016/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ              |  |

|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
|     | cá nhân, tổ chức Việt Nam   | Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan  |  |
| 57. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho cá nhân, tổ chức Việt Nam     | Thông tư số 08/2016/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan |  |
| 58. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả cho cá nhân, pháp nhân nước ngoài   | Thông tư số 08/2016/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan |  |
| 59. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho cá nhân, pháp nhân nước ngoài | Thông tư số 08/2016/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan |  |
| 60. | Cấp lại, đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả                            | Thông tư số 08/2016/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan |  |
| 61. | Cấp lại, đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan                          | Thông tư số 08/2016/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký                                |  |

|     |  |  |  |
|-----|--|--|--|
|     |  | quyền tác giả, quyền liên quan   |  |
| 62. | Thủ tục cấp thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan  | Thông tư số 15/2012/TT-BVHTDL ngày 13 tháng 12 năm 2012  |  |
| 63. | Thủ tục cấp lại thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan  |  |  |
| 64. | Thủ tục cấp bản đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan                                  |  |  |
| 65. | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích  | Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh |  |
| 66. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích   |  |  |
| 67. | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia   | Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19 tháng 02 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                       |  |
| 68. | Thủ tục cấp giấy phép mang di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - | Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng                     |  |

|     |  |  |  |
|-----|--|--|--|
|     | xã hội ra nước ngoài   | quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  |  |
| 69. | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập   | Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |
| 70. | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập  | Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |
| 71. | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia   | Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |
| 72. | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật | Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia  |  |
| 73. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật   | Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục  |  |

|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
|     |   | hội di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh   |  |
| 74. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim                               | Thông tư số 11/2011/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn thực hiện một số quy định liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực điện ảnh |  |
| 75. | Thủ tục cho phép thành lập Văn phòng đại diện cơ sở điện ảnh Việt Nam tại nước ngoài            | Thông tư số 11/2011/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn thực hiện một số quy định liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực điện ảnh |  |
| 76. | Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)               | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật  |  |
| 77. | Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).              | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật  |  |
| 78. | Cấp phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm); | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật  |  |
| 79. | Cấp phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).      | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật  |  |
| 80. | Phê duyệt nội dung tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp                         | Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch   |  |

|     |   |   |  |
|-----|---|---|--|
|     | ảnh nhập khẩu (thẩm quyền của Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm)   |   |  |
| 81. | Phê duyệt nội dung tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch). | Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  |  |
| 82. | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ  | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật   |  |
| 83. | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng   | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật   |  |
| 84. | Thủ tục cấp phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                       | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật   |  |
| 85. | Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp);  | Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT |  |
| 86. | Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do cơ quan cấp giấy   | Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi,  |  |

|     |  |   |  |
|-----|--|---|--|
|     | phép kinh doanh cấp huyện cấp).  | bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT  |  |
| 87. | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vũ trường   | Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT |  |
| 88. | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                  | Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013  |  |
| 89. | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam              | Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013  |  |
| 90. | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013  |  |
| 91. | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng   | - Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết và   |  |



|     |  |   |  |
|-----|--|---|--|
|     | quảng cáo, băng-rôn  | hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quảng cáo<br>- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo |  |
| 92. | Đăng ký hoạt động có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản (thẩm quyền cấp xã)                                    | Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện  | Tại NQ78 là Nghị định số 02/2009/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |
| 93. | Đăng ký hoạt động có vốn sách ban đầu từ 1000 bản đến dưới 2.000 bản (thẩm quyền cấp huyện)                                | Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện  | Tại NQ78 là Nghị định số 02/2009/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |
| 94. | Đăng ký hoạt động có vốn sách ban đầu từ 2.000 bản trở lên (thẩm quyền cấp tỉnh).  | Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện  | Tại NQ78 là Nghị định số 02/2009/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |
| 95. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL  |  |
| 96. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký  | Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL  |  |

|      |  |                                |  |
|------|--|--------------------------------|--|
|      | hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện).                                 |                                |  |
| 97.  | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);  | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL |  |
| 98.  | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện). | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL |  |
| 99.  | Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)       | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL |  |
| 100. | Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện).     | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL |  |

|      |   |                                |  |
|------|---|--------------------------------|--|
| 101. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)       | Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL |  |
| 102. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện).     | Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL |  |
| 103. | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)   | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL |  |
| 104. | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện). | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL |  |
| 105. | Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của                                 | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL |  |

|      |   |  |  |
|------|---|--|--|
|      | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);  |  |  |
| 106. | Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện). | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL   |  |
| 107. | Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình   | Check lại VB   |  |
| 108. | Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình   | Check lại VB   |  |
| 109. | Thủ tục cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình  | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL   |  |
| 110. | Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình  | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL   |  |
| 111. | Thủ tục cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình  | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL   |  |
| 112. | Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình  | Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL   |  |
| 113. | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di   | Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, |  |

|      |  |  |  |
|------|--|--|--|
|      | sản văn hóa phi vật thể  | “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể  |  |
| 114. | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể |  |
| 115. | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”  | Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”   |  |
| 116. | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”   | Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”   |  |
| 117. | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật                      | Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật                                      |  |
| 118. | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật                         | Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật                                      |  |
| 119. | Thủ tục xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”            | Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp                           |  |

|      |  |   |  |
|------|--|---|--|
|      |  | Văn hóa, Thể thao và Du lịch”   |  |
| 120. | Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                          | Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh   |  |
| 121. | Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở trung ương  | Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh   |  |
| 122. | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để trưng bày, triển lãm văn hóa, nghệ thuật | Thông tư số 06/2015/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để trưng bày, triển lãm trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; trình tự, thủ tục cho phép triển khai sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ làm đạo cụ |  |

**II. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTTC**

| Số TT | Mã số TTHC | Tên TTHC   | Văn bản cần rà soát  |
|-------|------------|--|--|
|       | 1.000433   | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình  | Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL quy định TPHS thủ tục gồm “Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan nơi người đó công tác hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú”   |
|       | 1.000454   | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình   | Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ VHTTDL quy định TPHS thủ tục gồm “Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan nơi người đó công tác hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú”  |
|       | 1.001432   | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa   | Luật Du lịch 2017 quy định TPHS thủ tục phải có Sơ yếu lý lịch có xác nhận của UBND cấp xã<br>Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL yêu cầu mẫu đơn tờ khai phải cung cấp thông tin về hộ khẩu thường trú  |
|       | 1.001440   | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm  | Luật Du lịch 2017 quy định TPHS thủ tục phải có Sơ yếu lý lịch có xác nhận của UBND cấp xã<br>Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL yêu cầu mẫu đơn tờ khai phải cung cấp thông tin về hộ khẩu thường trú  |
|       | 1.003140   | Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện) | Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ VHTTDL quy định TPHS thủ tục gồm “Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan nhà nước quản lý người đứng đầu” |
|       | 1.003243   | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)         | Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ VHTTDL quy định TPHS thủ tục gồm “Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình có xác  |

|          |  |  |   |
|----------|--|--|---|
|          |  |  | nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan nhà nước quản lý người đứng đầu”  |
| 1.003738 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia   |  | Nghị định 98/2010/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 01/2012/NĐ-CP quy định TPHS phải có Sơ yếu lý lịch có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú.<br>Nghị định 01/2012/NĐ-CP cũng quy định mẫu Đơn đề nghị cung cấp thông tin về CMTND (đối với cá nhân), chưa chuyển thành thông tin về CCCD |
| 1.003751 | Thủ tục cấp bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan                                    |  | Thông tư 15/2012/TT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 TPHS của thủ tục yêu cầu Sơ yếu lý lịch của người đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú.   |
| 1.004623 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa   |  | Luật Du lịch 2017 quy định TPHS phải có Sơ yếu lý lịch có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú.  |
| 1.004628 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế   |  | Luật Du lịch 2017 quy định TPHS phải có Sơ yếu lý lịch có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú.  |
| 1.005441 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) |  | Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL TPHS thủ tục gồm “Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan nhà nước quản lý người đứng đầu”  |
| 2.001414 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)             |  | Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ VHTTDL quy định TPHS thủ tục gồm “Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã   |



|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  | nơi cư trú hoặc cơ quan nhà nước quản lý người đứng đầu” |
|--|--|--|--|

## Bộ Xây dựng

### I. Thực thi Nghị quyết số 101/NQ-CP về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 22 TTHC
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 16 Chiếm tỷ lệ 72,72%
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT       | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa   | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ | Ghi chú   |
|-----------|---|--|---|
| <b>I</b>  | <b>Lĩnh vực xây dựng</b>  |  |   |
| 1         | Cấp mới/cấp lại/cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành XD. | Nghị định 62/2016/NĐ-CP  | Đang thực thi tại Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (dự thảo Nghị định đã được trình Chính phủ tháng 3/2023) |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực nhà ở</b>   |  |   |
| 2         | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.                         | Nghị định 99/2015/NĐ-CP  | Đang thực thi tại Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng  |
| 3         | Thuê nhà ở công vụ.   | Thông tư 09/2015/TT-BXD  | Đã thực thi tại Nghị định 30/2021/NĐ-CP (tuy nhiên chưa sửa biểu mẫu ban hành tại TT)   |

|    |  |                         |   |
|----|--|-------------------------|---|
| 4  | Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.           | Thông tư 19/2016/TT-BXD | Đã thực thi tại Nghị định 30/2021/NĐ-CP (tuy nhiên chưa sửa biểu mẫu ban hành tại TT) |
| II | <b>Lĩnh vực kinh doanh bất động sản</b>                      |                         |   |
| 3  | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.           | Thông tư 11/2015/TT-BXD | Đã thực thi tại Nghị định 30/2021/NĐ-CP (tuy nhiên chưa sửa biểu mẫu ban hành tại TT) |
| 4  | Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản. | Thông tư 11/2015/TT-BXD | Đã thực thi tại Nghị định 30/2021/NĐ-CP (tuy nhiên chưa sửa biểu mẫu ban hành tại TT) |

**Bộ Y tế****I. Thực thi Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 06/07/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế**

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: **73**
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: **08** Chiếm tỷ lệ **10,95%**
3. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa  | Văn bản cần sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ<br><i>(trường hợp văn bản được nêu tại Nghị quyết bị sửa đổi, thay thế nhưng chưa thực thi phương án đơn giản hóa TTHC thì nêu tên văn bản mới và ghi rõ tại ghi chú)</i> | Ghi chú |
|-----|--|--|---------|
| 1.  | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-BYT. | Thông tư số 29/2015/TT-BYT   |         |
| 2.  | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-BYT. |  |         |
| 3.  | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-BYT. |  |         |
| 4.  | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-BYT. |  |         |
| 5.  | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 5                                    |  |         |

|     |   |                            |  |
|-----|---|----------------------------|--|
|     | Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-BYT.  |                            |  |
| 6.  | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-BYT.                                  |                            |  |
| 7.  | Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế.  |                            |  |
| 8.  | Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.  |                            |  |
| 9.  | Cấp giấy khám sức khỏe cho người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự   |                            |  |
| 10. | Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi.   | Thông tư số 14/2013/TT-BYT |  |
| 11. | Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên.   |                            |  |
| 12. | Cấp giấy khám sức khỏe của người lái xe.  |                            |  |
| 13. | Khám sức khỏe định kỳ.  |                            |  |
| 14. | Khám sức khỏe định kỳ của người lái xe ô tô.  |                            |  |
| 15. | a) Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế.       | Thông tư số 30/2014/TT-BYT |  |
| 16. | b) Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc bộ, ngành.     |                            |  |
| 17. | c) Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế.       |                            |  |
| 18. | d) Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế. |                            |  |
| 19. | đ) Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám   |                            |  |

|     |  |                            |   |
|-----|--|----------------------------|---|
|     | bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc bộ, ngành.  |                            |   |
| 20. | e) Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế.          |                            |   |
| 21. | g) Cho phép đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế. |                            |   |
| 22. | Thủ tục đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo   | Nghị định số 10/2015/NĐ-CP |   |
| 23. | Thủ tục đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm   |                            |   |
| 24. | Giám định bệnh nghề nghiệp tái phát đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.   | Thông tư số 14/2016/TT-BYT | Văn bản đã hết hiệu lực, bị thay thế, nhưng văn bản thay thế là Thông tư 56/2017/TT-BYT chưa thực thi phương án đgh |
| 25. | Giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.  |                            |   |
| 26. | Giám định để thực hiện chế độ hưu trí trước tuổi quy định đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.                                |                            |   |
| 27. | Giám định vượt quá khả năng chuyên môn đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.  |                            |   |
| 28. | Giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.  |                            |   |
| 29. | Giám định tai nạn lao động tái phát đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.   |                            |   |
| 30. | Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc,   |                            |   |
| 31. | Cấp giấy chứng nhận hưởng bảo hiểm xã hội.   |                            |   |
| 32. | Giám định tổng hợp đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.  |                            |   |

|     |   |  |  |
|-----|---|--|--|
| 33. | Khám giám định phúc quyết do vượt khả năng chuyên môn của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh.   | Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH |  |
| 34. | Khám giám định phúc quyết trong trường hợp đối tượng không đồng ý với kết quả khám giám định lần đầu (của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh).  |  |  |
| 35. | Khám giám định phúc quyết người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học và con đẻ của họ đang hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ ngày 05 tháng 01 năm 2014 theo đề nghị của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế hoặc Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.                  |  |  |
| 36. | Khám giám định phúc quyết lần cuối trong trường hợp đối tượng không đồng ý với kết quả khám giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp Trung ương.   |  |  |
| 37. | Khám giám định phúc quyết lần cuối đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học và con đẻ của họ đang hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ ngày 05 tháng 01 năm 2014 theo đề nghị của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế hoặc Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |  |  |
| 38. | Khám giám định y khoa đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.   |  |  |
| 39. | Khám giám định y khoa lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động  |  |  |

|     |   |                            |   |
|-----|---|----------------------------|---|
|     | kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. |                            |   |
| 40. | Giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật hoặc sinh con dị dạng dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học.   |                            |   |
| 41. | Đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”  | Nghị định số 41/2015/NĐ-CP |   |
| 42. | Đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Ưu tú”   |                            |   |
| 43. | Tặng thưởng Huân chương cho tập thể, cá nhân trong ngành y tế.  | Thông tư số 20/2011/TT-BYT | Văn bản đã hết hiệu lực, bị thay thế, nhưng văn bản thay thế là Thông tư 38/2018/TT-BYT chưa thực thi phương án đgh |
| 44. | Tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trong ngành y tế.   |                            |   |
| 45. | Tặng thưởng danh hiệu Chiến sĩ Thi đua toàn quốc trong ngành y tế.  |                            |   |
| 46. | Tặng thưởng Bằng khen Bộ Y tế cho cá nhân và tập thể thuộc các đơn vị trong và ngoài ngành y tế về khen chuyên đề hoặc có thành tích đột xuất đóng góp cho sự nghiệp y tế.  |                            |   |
| 47. | Phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động trong ngành y tế.  |                            |   |
| 48. | Tặng thưởng Chiến sĩ thi đua cấp Bộ trong ngành y tế.   |                            |   |
| 49. | Bỏ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế.  | Thông tư số 02/2014/TT-BYT | Văn bản đã hết hiệu lực, bị thay thế, nhưng văn bản thay thế là Thông tư 11/2022/TT-BYT chưa thực thi phương án đgh |
| 50. | Bỏ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế.  |                            |   |



|     |  |   |  |
|-----|--|---|--|
| 51. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp  | Quyết định số 120/2008/QĐ-TTg               |  |
| 52. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp   |   |  |
| 53. | Đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.  | Nghị định số 90/2016/NĐ-CP                  |  |
| 54. | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng.  |   |  |
| 55. | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong trường hợp cơ sở điều trị bị đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính. |   |  |
| 56. | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong trường hợp cơ sở điều trị đề nghị hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện. |   |  |
| 57. | Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý.   |   |  |
| 58. | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.  |   |  |
| 59. | Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.  | Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BYT-BCA  |  |
| 60. | Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh đặc biệt điều trị tại nhà.   | Thông tư số 14/2015/TT-BYT                  |  |
| 61. | Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh.   |   |  |
| 62. | Cấp giấy phép hoạt động ngân hàng mô   | Nghị định số 118/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 |  |

|                |  |  |  |
|----------------|--|--|--|
|                |  | năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2008/NĐ-CP |  |
| 63.            | Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ  | Thông tư 34/2015/TT-BYT  |  |
| 64.            | Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế. | Thông tư số 35/2013/TT-BYT   |  |
| 65.            | Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. |  |  |
| <b>Tổng số</b> | <b>65 TTHC</b>   | <b>16 VBQPPL (04 NĐ; 01 QĐ TTg; 02 TTLT; 09 TT)</b>                                |  |

## II. Công bố, công khai theo Nghị định 104/2022/NĐ-CP

*Trong 34 TTHC tại Phụ lục 2 của Công văn 1472/VPCP-KSTT thì có 28 TTHC phải chờ sửa đổi văn bản QPPL mới công bố, công khai được. Bộ phải khẩn trương công bố, công khai 06 TTHC dưới đây theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP:*

| STT | Mã số TTHC | Tên TTHC  | Tên văn bản QPPL   |  |
|-----|------------|---|--|--|
| 1.  | 1.004495   | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức thi       | Nghị định 54/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược. |  |
| 2.  | 1.004596   | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ | Nghị định 54/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược; |  |

|    |          |   |   |  |
|----|----------|---|---|--|
|    |          |   | Nghị định 155/2018/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế. |  |
| 3. | 1.003481 | Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng | Nghị định số 90/2016/NĐ-CP quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế  |  |
| 4. | 1.002716 | Đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc Ưu tú”  | Nghị định 41/2015/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân" và "Thầy thuốc Ưu tú".   |  |
| 5. | 1.003335 | Tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho cá nhân thuộc lĩnh vực y tế   | Thông tư 38/2018/TT-BYT hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành y tế.   |  |
| 6. | 1.003321 | Tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho tập thể thuộc lĩnh vực y tế   | Thông tư 38/2018/TT-BYT hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành y tế.   |  |

**III. Rà soát quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện TTHC**

| STT | Mã số TTHC | Tên TTHC   | Tên văn bản QPPL  | Ghi chú |
|-----|------------|--|---|---------|
| 1.  | 1.000101   | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định                         | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH   |         |
| 2.  | 1.000262   | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định  | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện |         |
| 3.  | 1.000269   | Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện |         |
| 4.  | 1.000272   | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác   | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện |         |
| 5.  | 1.000276   | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật   | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện |         |

|     |          |  |   |
|-----|----------|--|---|
| 6.  | 1.000278 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật                                 | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện       |
| 7.  | 1.000281 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật                                | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện       |
| 8.  | 1.000439 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh | Thông tư liên tịch 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện       |
| 9.  | 1.002248 | Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện  | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh |
| 10. | 1.002261 | Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện   | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh |
| 11. | 1.002269 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Viện   | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-  |

|     |          |   |   |  |
|-----|----------|---|---|--|
|     |          | Giám định y khoa Trung ương thực hiện   | BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh                                     |  |
| 12. | 1.002287 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện   | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh |  |
| 13. | 1.002360 | Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh |  |
| 14. | 1.002392 | Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện  | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh |  |
| 15. | 1.002405 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện  | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh |  |
| 16. | 1.002412 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện   | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh   |  |

|     |          |  |   |  |
|-----|----------|--|---|--|
|     |          |  | và người hưởng chính sách như thương binh   |  |
| 17. | 1.003291 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế | Nghị định 109/2016/NĐ-CP-Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |  |
| 18. | 1.003433 | Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế   | Nghị định 109/2016/NĐ-CP-Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |  |
| 19. | 1.003709 | Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế   | Nghị định 109/2016/NĐ-CP-Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |  |
| 20. | 1.003824 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | Nghị định 109/2016/NĐ-CP-Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |  |
| 21. | 2.001022 | Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện  | Thông tư liên tịch 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH Hướng dẫn khám giám định thương   |  |

|     |          |   |  |  |
|-----|----------|---|--|--|
|     |          |   | tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh  |  |
| 22. | 1.001398 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Thông tư 29/2015/TT-BYT về cấp, cấp lại Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng đã được chuẩn hóa lương y, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, y học cổ truyền nhưng không phải là bác sỹ, y sỹ y học cổ truyền do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 12/10/2015. |  |
| 23. | 1.001532 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Thông tư 29/2015/TT-BYT về cấp, cấp lại Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng đã được chuẩn hóa lương y, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, y học cổ truyền nhưng không phải là bác sỹ, y sỹ y học cổ truyền do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 12/10/2015. |  |
| 24. | 1.001538 | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Thông tư 29/2015/TT-BYT về cấp, cấp lại Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng đã được chuẩn hóa lương y, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, y học cổ truyền nhưng không phải là bác sỹ, y sỹ y  |  |



|     |          |   |  |  |
|-----|----------|---|--|--|
|     |          |   | học cổ truyền do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 12/10/2015.   |  |
| 25. | 1.001552 | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Thông tư 29/2015/TT-BYT về cấp, cấp lại Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng đã được chuẩn hóa lương y, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, y học cổ truyền nhưng không phải là bác sỹ, y sỹ y học cổ truyền do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 12/10/2015. |  |
| 26. | 1.001572 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 3, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Thông tư 29/2015/TT-BYT về cấp, cấp lại Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng đã được chuẩn hóa lương y, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, y học cổ truyền nhưng không phải là bác sỹ, y sỹ y học cổ truyền do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 12/10/2015. |  |
| 27. | 1.001599 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT | Thông tư 29/2015/TT-BYT về cấp, cấp lại Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng đã được chuẩn hóa lương y, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, y học cổ truyền nhưng không phải là bác sỹ, y sỹ y  |  |

|     |          |  |  |  |
|-----|----------|--|--|--|
|     |          |  | học cổ truyền do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 12/10/2015.                             |  |
| 28. | 1.008685 | Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | Nghị định số 10/2015/NĐ-CP sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm mang thai hộ |  |

## Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

### I. Thực thi Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Số lượng TTHC được giao thực thi đơn giản hóa theo Nghị quyết: 30 TTHC.
2. Số lượng TTHC đã hoàn thành việc thực thi: 8/30 TTHC; chiếm tỷ lệ: 26,7%.
3. Số lượng TTHC đã thực thi một phần: 17/30; chiếm tỷ lệ 56,7%.
4. Danh mục TTHC chưa thực thi và văn bản cần sửa đổi:

| STT | TTHC chưa thực thi phương án đơn giản hóa   | Văn bản chưa sửa đổi để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại NQ  | Ghi chú   |
|-----|---|--|---|
| 1   | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần.  | Thông tư số <u>40/2011/TT-NHNN</u> ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. |   |
| 2   | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài.   |  |   |
| 3   | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.                                   |  |   |
| 4   | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng. |  |   |
| 5   | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần.  | Thông tư số 01/2019/TT-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số <u>30/2015/TT-NHNN</u> ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng  | Văn bản được nêu tại Nghị quyết số 59/NQ-CP đã sửa đổi, nhưng mới thực thi một phần phương án đơn giản hóa TTHC |
| 6   | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn.                                    |  |   |

|    |   |   |  |
|----|---|---|--|
|    |   | Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.   |  |
| 7  | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho tổ chức tài chính quy mô nhỏ dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.                                  | Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.  | Văn bản được nêu tại Nghị quyết số 59/NQ-CP đã thay thế, nhưng mới thực thi một phần phương án đơn giản hóa TTHC |
| 8  | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho tổ chức tài chính quy mô nhỏ dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (đã đổi tên trên CSDLQG). |   |  |
| 9  | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.   | Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân. | Văn bản được nêu tại Nghị quyết số 59/NQ-CP đã sửa đổi, nhưng mới thực thi một phần phương án đơn giản hóa TTHC  |
| 10 | Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.   | Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.                                   | Văn bản được nêu tại Nghị quyết số 59/NQ-CP đã sửa đổi, nhưng chưa thực thi phương án đơn giản hóa TTHC.         |
| 11 | Thủ tục tặng thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua ngành ngân hàng.   | Thông tư số 17/2019/TT-NHNN ngày 16 tháng 12 năm  | Văn bản được nêu tại Nghị quyết số 59/NQ-  |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
| 12 | Thủ tục tặng thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc.   | <i>2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng.</i>   | CP đã thay thế, nhưng mới thực thi một phần phương án đơn giản hóa TTHC.   |
| 13 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.  |  |  |
| 14 | Thủ tục tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lao động.  |  |  |
| 15 | Thủ tục tặng thưởng Huân chương các loại, các hạng.   |  |  |
| 16 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Thống đốc.  |  |  |
| 17 | Thủ tục tặng thưởng cán bộ có quá trình cống hiến.  |  |  |
| 18 | Thủ tục tặng thưởng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Ngân hàng Việt Nam.                                   |  |  |
| 19 | Thủ tục khen thưởng đột xuất.   |  |  |
| 20 | Thủ tục khen thưởng chuyên đề.  |  |  |
| 21 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng. |  |  |
| 22 | Thủ tục cấp chứng thư số.   | Thông tư số 10/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản | Văn bản được nêu tại Nghị quyết số 59/NQ-CP đã sửa đổi, nhưng mới thực thi một phần phương án đơn giản hóa TTHC. |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  | lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước |  |
|--|--|--|--|

## NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

**1. Tiến độ rà soát, sửa đổi văn bản liên quan đến việc nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú**

| STT | Tên văn bản  | Tiến độ rà soát, sửa đổi |
|-----|--|--------------------------|
| 1   | Văn bản số 7886/NHCS-TDNN ngày 24/10/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.   | Chưa hoàn thành          |
| 2   | Văn bản số 8586/NHCS-TDSV 29/09/2021 của Ngân hàng Chính sách xã hội nghiệp vụ cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở.  | Chưa hoàn thành          |
| 3   | Văn bản số 1485/NHCS-TDSV ngày 29/3/2018 của Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điểm trong các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.     | Chưa hoàn thành          |
| 4   | Văn bản số 720/NHCS-TDNN-TDSV ngày 29/3/2011 của Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điểm trong các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. | Chưa hoàn thành          |

**2. Việc công bố, công khai TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú**

| STT | Mã số TTHC | Tên TTHC  | Kết quả công bố, công khai   |
|-----|------------|---|------------------------------|
| 1   | 2.000502   | Thủ tục phê duyệt cho vay vốn tín dụng Học sinh sinh tham gia đào tạo nghề đối với người lao động mồ côi cả cha lẫn mẹ, hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động bị thu hồi đất theo Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ | Chưa hoàn thành <sup>1</sup> |

<sup>1</sup> Theo trao đổi của Ngân hàng Chính sách Xã hội, đây không phải là xác nhận cư trú mà là xác nhận của UBND xã nơi cư trú về nội dung cụ thể và người dân không phải đi xin xác nhận; Tổ TKVV và nhân viên Ngân hàng Chính sách Xã hội sẽ phối hợp để thực hiện việc xác nhận.

|   |          |  |                              |
|---|----------|--|------------------------------|
| 2 | 2.001115 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn mồ côi cả cha lẫn mẹ, hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động     | Chưa hoàn thành <sup>2</sup> |
| 3 | 2.002222 | Thủ tục cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.   | Chưa hoàn thành              |
| 4 | 2.002425 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để mua nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.        | Chưa hoàn thành              |
| 5 | 2.002426 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để thuê mua nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.   | Chưa hoàn thành              |
| 6 | 2.002430 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để xây dựng mới nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.      | Chưa hoàn thành              |
| 7 | 2.002431 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. | Chưa hoàn thành              |

<sup>2</sup> Theo trao đổi của Ngân hàng Chính sách Xã hội, đây không phải là xác nhận cư trú mà là xác nhận của UBND xã nơi cư trú về nội dung cụ thể và người dân không phải đi xin xác nhận; Tổ TKVV và nhân viên Ngân hàng Chính sách Xã hội sẽ phối hợp để thực hiện việc xác nhận.



## NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

**1. Tiến độ rà soát, sửa đổi văn bản liên quan đến việc nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú**

| STT | Tên văn bản  | Tiến độ rà soát, sửa đổi |
|-----|--|--------------------------|
| 1   | Quyết định số 653/QĐ-NHPT ngày 22/09/2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Sổ tay nghiệp vụ cho vay đầu tư trong hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam. | Chưa hoàn thành          |

**2. Việc công bố, công khai TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú**

| STT | Mã số TTHC | Tên TTHC  | Kết quả công bố, công khai |
|-----|------------|---|----------------------------|
| 1   | 1.000907   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc - Trường hợp khách hàng là cá nhân bị tuyên bố là mất tích   | Chưa hoàn thành            |
| 2   | 1.001959   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi - Trường hợp khách hàng bị giải thể  | Chưa hoàn thành            |
| 3   | 1.002172   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc - Trường hợp khách hàng bị phá sản   | Chưa hoàn thành            |
| 4   | 1.002201   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc - Trường hợp khách hàng bị giải thể  | Chưa hoàn thành            |
| 5   | 1.002386   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi - Trường hợp khách hàng bị phá sản   | Chưa hoàn thành            |
| 6   | 1.002434   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi - Trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết hoặc bị tuyên bố là đã chết                                     | Chưa hoàn thành            |
| 7   | 1.002442   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Bán nợ\Giá bán nợ bằng hoặc cao hơn dư nợ gốc\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng | Chưa hoàn thành            |
| 8   | 1.002454   | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Bán nợ \giá bán nợ thấp hơn dư nợ  | Chưa hoàn thành            |

|    |          |  |                 |
|----|----------|--|-----------------|
|    |          | gốc \Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng  |                 |
| 9  | 1.002606 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ gốc \Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự  | Chưa hoàn thành |
| 10 | 1.002635 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi \Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự  | Chưa hoàn thành |
| 11 | 1.002673 | Cho vay lại vốn nước ngoài theo ủy quyền của Bộ tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khách hàng là doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi sở hữu | Chưa hoàn thành |
| 12 | 1.002682 | Cho vay lại vốn nước ngoài theo ủy quyền của Bộ tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khách hàng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan     | Chưa hoàn thành |
| 13 | 1.002980 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi \Trường hợp khách hàng là cá nhân bị tuyên bố là mất tích  | Chưa hoàn thành |
| 14 | 1.003301 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Khoanh nợ \Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng   | Chưa hoàn thành |
| 15 | 2.001007 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc- Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng   | Chưa hoàn thành |
| 16 | 2.001120 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi \Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng  | Chưa hoàn thành |
| 17 | 2.001232 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết hoặc bị tuyên bố là đã chết   | Chưa hoàn thành |